

CÔNG TY CỔ PHẦN KHÁCH SẠN DU LỊCH THÁNG MƯỜI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
NĂM 2023

Đơn vị: KHÁCH SẠN DU LỊCH THÁNG MƯỜI

Mẫu số B01-DN

Địa chỉ: 151 Thùy Vân, Phường Thắng Tam, TP. Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu. Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

MST: 3500800747

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính : VN Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2,396,596,295	2,601,276,541
I. Tiền mặt và các khoản tương đương tiền	110		678,633,794	779,713,450
1. Tiền	111		678,633,794	779,713,450
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		869,219,389	898,909,939
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		771,243,003	821,309,003
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		20,000,000	
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		117,240,389	116,864,939
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	137		(39,264,003)	(39,264,003)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng hóa tồn kho	140		44,847,626	89,012,237
1. Hàng tồn kho	141		44,847,626	89,012,237
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		803,895,486	833,640,915
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		803,895,486	833,640,915
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		3,646,199,153	3,905,695,630
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		2,661,038,869	2,911,588,383
1. Tài sản cố định hữu hình	221		2,661,038,869	2,911,588,383
- Nguyên giá	222		20,139,866,964	21,968,445,286
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(17,478,828,095)	(19,056,856,903)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228		58,800,000	58,800,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(58,800,000)	(58,800,000)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		965,636,365	965,636,365
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		965,636,365	965,636,365
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		19,523,919	28,470,882
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		19,523,919	28,470,882
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		6,042,795,448	6,506,972,171
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		37,648,764,678	33,104,100,341
I. Nợ ngắn hạn	310		37,648,764,678	33,104,100,341
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		8,440,092	162,763,622
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		135,446,296	149,407,997
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		34,592,574,372	28,198,678,613
4. Phải trả người lao động	314		543,871,135	567,668,223
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		18,000,000	18,000,000
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			42,325,000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		1,384,474,551	3,901,298,654

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		63,958,232	63,958,232
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		902,000,000	
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		902,000,000	
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		-31,605,969,230	-26,597,128,170
I. Vốn chủ sở hữu	410		-31,605,969,230	-26,597,128,170
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		8,100,000,000	8,100,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		8,100,000,000	8,100,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		563,616,205	563,616,205
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		-40,269,585,435	-35,260,744,375
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		-40,269,585,435	-35,260,744,375
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
2. Nguồn kinh phí	431			
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		6,042,795,448	6,506,972,171

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Kiều Oanh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Nguyễn Mạnh Hùng

Lập, ngày 31 tháng 12 năm 2023

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)
THĂNG MƯỜI
CÔNG TY CỔ PHẦN
KHÁCH SẠN DU LỊCH
TP. VŨNG TÀU T. B. RIÀ - VŨNG TÀU

Nguyễn Văn Sỹ

Đơn vị: KHÁCH SẠN DU LỊCH THÁNG MƯỜI

Địa chỉ: 151 Thùy Vân, Phường Thắng Tam, TP. Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

MST: 3500800747

Mẫu số B02-DN

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Tháng 12/2023

Đơn vị tính: VN Đồng

CHỈ TIÊU	MS	THUYẾT MINH	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1		3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		992,260,095	1,182,542,351
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01- 02)	10		992,260,095	1,182,542,351
4. Giá vốn hàng bán	11		697,566,646	-9,345,102,434
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		294,693,449	10,527,644,785
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		125,340	350,987
7. Chi phí tài chính	22		157,726,318	
Trong đó: Lãi vay phải trả	23			
8. Chi phí bán hàng	25			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		122,244,187	201,945,582
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)]	30		14,848,284	10,326,050,190
11. Thu nhập khác	31		104,650,783	-318,877,163
12. Chi phí khác	32		6,500,000	272,989
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		98,150,783	-319,150,152
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		112,999,067	10,006,900,038
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		22,599,813	2,001,380,008
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		90,399,254	8,005,520,030
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

Ghi chú: (*) Chỉ tiêu này chỉ áp dụng đối với công ty cổ phần

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Kiều Oanh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Nguyễn Mạnh Hùng

Lập, ngày 31 tháng 12 năm 2023



Nguyễn Văn Sỹ

Đơn vị: KHÁCH SẠN DU LỊCH THÁNG MƯỜI

Mẫu số B02-DN

Địa chỉ: 151 Thùy Vân, Phường Thắng Tam, TP. Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

MST: 3500800747

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ tháng 10/2023 đến tháng 12/2023

Đơn vị tính: VN Đồng

CHỈ TIÊU	MS	THUYẾT MINH	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1		3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		2,741,945,979	3,059,360,454
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01- 02)	10		2,741,945,979	3,059,360,454
4. Giá vốn hàng bán	11		1,792,402,698	-4,130,128,174
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		949,543,281	7,189,488,628
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		331,979	1,744,682
7. Chi phí tài chính	22		157,726,318	
Trong đó: Lãi vay phải trả	23			
8. Chi phí bán hàng	25			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		323,996,687	396,832,114
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)]	30		468,152,255	6,794,401,196
11. Thu nhập khác	31		106,297,001	-260,899,497
12. Chi phí khác	32		45,500,000	272,989
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		60,797,001	-261,172,486
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		528,949,256	6,533,228,710
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		105,789,851	1,306,645,742
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		423,159,405	5,226,582,968
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

Ghi chú: (*) Chỉ tiêu này chỉ áp dụng đối với công ty cổ phần

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Kiều Oanh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Nguyễn Mạnh Hùng

Lập, ngày 31 tháng 12 năm 2023

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Nguyễn Văn Sỹ

Đơn vị: KHÁCH SẠN DU LỊCH THÁNG MƯỜI

Địa chỉ: 151 Thùy Vân, Phường Thắng Tam, TP. Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu

MST: 3500800747

Mẫu số B02-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ tháng 1/2023 đến tháng 12/2023

Đơn vị tính : VN Đồng

CHỈ TIÊU	MS	THUYẾT MINH	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1		3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		13,867,186,004	21,384,430,003
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01- 02)	10		13,867,186,004	21,384,430,003
4. Giá vốn hàng bán	11		17,960,225,748	21,837,054,118
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		-4,093,039,744	-452,624,115
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		5,321,346	4,459,576
7. Chi phí tài chính	22		157,726,318	
Trong đó : Lãi vay phải trả	23			
8. Chi phí bán hàng	25			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		749,168,345	1,163,851,338
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)]	30		-4,994,613,061	-1,612,015,877
11. Thu nhập khác	31		165,897,001	
12. Chi phí khác	32		180,125,000	11,571,286
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		-14,227,999	-11,571,286
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		-5,008,841,060	-1,623,587,163
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51			
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		-5,008,841,060	-1,623,587,163
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

Ghi chú: (*) Chỉ tiêu này chỉ áp dụng đối với công ty cổ phần

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Kiều Oanh

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Nguyễn Mạnh Hùng

Lập, ngày 31 tháng 12 năm 2023



Nguyễn Văn Sỹ

Đơn vị: KHÁCH SẠN DU LỊCH THÁNG MƯỜI

Địa chỉ: 151 Thùy Vân, Phường Thắng Tam, TP.Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa V

Mã số thuế 3500800747

Mẫu số B 03 - DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Từ tháng 1/2023 đến tháng 12/2023

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG SX KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		15,238,026,463	24,419,109,717
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(3,354,083,636)	(7,882,818,263)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(3,810,731,884)	(3,883,112,475)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(101,687,384)	(18,000,000)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05			
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		2,031,733,496	5,682,072,968
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(10,119,736,711)	(18,523,332,438)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất, kinh doanh	20		(116,479,656)	(206,080,491)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		15,400,000	
3. Tiền chi cho vay, mua các công nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		15,400,000	
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(101,079,656)	(206,080,491)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		779,713,450	985,783,573
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		678,633,794	779,713,450

Lập, ngày 31 tháng 12 năm 2023

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Kiều Oanh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Nguyễn Mạnh Hùng



Nguyễn Văn Sỹ

Đơn vị : KHÁCH SẠN DU LỊCH THÁNG MƯỜI

Địa chỉ : 151 Thùy Vân, Phường Thắng Tam, TP.Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu.

Mã số thuế : 3500800747

Mẫu số S06-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI SỐ PHÁT SINH

Tháng 12/2023

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản kế toán	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
1111	Tiền mặt Việt Nam	3,875,790,464		505,047,500	3,846,626,230	534,211,734	
1121	Tiền Việt Nam	263,694,064		827,752,409	947,024,413	144,422,060	
1311	Phải thu của khách hàng ngắn hạn	559,819,003	245,435,016	988,628,789	667,216,069	771,243,003	135,446,296
1331.05	Thuế GTGT được khấu trừ 5%			1,582,700	1,582,700		
1331.08	Thuế GTGT được khấu trừ 8%			10,540,767	10,540,767		
1331.10	Thuế GTGT được khấu trừ 10%			3,307,759	3,307,759		
13881	Phải thu khác ngắn hạn	87,714,234	580,948,754	141,297,206		87,714,234	439,651,548
1411	Tạm ứng ngắn hạn	5,000,000			5,000,000		
1521	Nguyên vật liệu chính	36,946,448		53,967,960	78,590,671	12,323,737	
1523	Nhiên liệu	5,038,415				5,038,415	
1528	Nguyên vật liệu khác	3,930,308		929,152	3,535,383	1,324,077	
154111	Tiền lương cơ bản			236,483,385	236,483,385		
154112	Tiền lương theo KQHDSXKD			98,925,000	98,925,000		
154113	Tiền ăn giữa ca			14,420,000	14,420,000		
15412	Bảo hiểm xã hội, BH thất nghiệp			32,319,550	32,319,550		
15413	Bảo hiểm y tế			5,232,900	5,232,900		
15414	Kinh phí công đoàn			3,688,600	3,688,600		
15421	Hàng hóa			9,403,046	9,403,046		
15422	Chi phí nguyên vật liệu chính			80,077,708	80,077,708		
15424	Chi phí công cụ dụng cụ			2,227,202	2,227,202		
15425	Chi phí văn phòng phẩm, báo chí, in ấn			4,045,900	4,045,900		
1543	Chi phí khấu hao TSCĐ			12,493,512	12,493,512		
1544	Phí và lệ phí			465,860	465,860		
154511	Giá vốn tiền điện			43,931,818	43,931,818		
154512	Chi phí tiền điện			39,968,782	39,968,782		
154521	Giá vốn tiền nước			4,996,364	4,996,364		
154522	Chi phí tiền nước			33,979,805	33,979,805		
154532	Chi phí tiền điện thoại			3,195,926	3,195,926		
154541	Chi phí sửa chữa, bảo hành xây dựng			8,750,000	8,750,000		
154543	Chi phí sửa chữa, bảo hành nước			11,040,000	11,040,000		
154544	Chi phí sửa chữa, bảo hành điện thoại, para			2,500,000	2,500,000		
154549	Chi phí sửa chữa, bảo hành khác			8,090,909	8,090,909		
154593	Chi phí tiếp khách, khánh tiết			616,667	616,667		
1545941	Chi phí vệ sinh			14,489,396	14,489,396		
1545942	Chi phí vệ sinh cá nhân cho khách			712,350	712,350		



Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản kế toán	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
1545948	Chi phí vệ sinh giặt là			7,814,900	7,814,900		
154597	Chi phí thuê ngoài, chi phí máy thi công			10,800,000	10,800,000		
1546	Hoa hồng hướng dẫn			2,287,000	2,287,000		
15494	Chi phí phòng họp, hội nghị			800,000	800,000		
15499	Chi phí khác			3,810,066	3,810,066		
1561	Giá mua hàng hóa	24,363,587		10,568,594	8,770,784	26,161,397	
2112	Nhà cửa, vật kiến trúc	18,027,929,502				18,027,929,502	
2113	Máy móc thiết bị	2,042,965,462				2,042,965,462	
2115	Thiết bị, dụng cụ quản lý	68,972,000				68,972,000	
2135	Phần mềm máy vi tính	58,800,000				58,800,000	
21411	Hao mòn TSCĐ nhà cửa		15,356,684,542		11,921,664		15,368,606,206
21412	Hao mòn TSCĐ MMTB		1,696,943,041		571,848		1,697,514,889
21414	Hao mòn TSCĐ DC quản lý		412,707,000				412,707,000
2143	Hao mòn TSCĐ vô hình		58,800,000				58,800,000
22931	Dự phòng phải thu khó đòi ngắn hạn		39,264,003				39,264,003
2412	Xây dựng cơ bản	965,636,365				965,636,365	
242211	Chi phí công cụ dụng cụ khách sạn	21,751,121			2,227,202	19,523,919	
3311	Phải trả cho người bán ngắn hạn	20,000,000	29,516,086	63,132,307	42,056,313	20,000,000	8,440,092
33311.08	Thuế VAT đầu ra 8%			24,349,237	24,349,237		
33311.10	Thuế VAT đầu ra 10%		508,429,155	385,610,069	93,138,694		215,957,780
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp	803,895,486				803,895,486	
3335	Thuế thu nhập cá nhân		18,018,253		1,181,138		19,199,391
3337	Tiền thuê đất		34,490,596,121	133,178,920			34,357,417,201
33382	Các loại thuế khác	11,189,187			11,189,187		
3341	Tiền lương phải trả cán bộ công nhân viên		227,454,195	282,624,445	279,483,385		224,313,135
3342	Tiền lương theo KQ HĐKD		163,213,000		141,925,000		305,138,000
3343	Tiền ăn trưa		12,860,000	12,860,000	14,420,000		14,420,000
3359	Chi phí phải trả khác				18,000,000		18,000,000
3382	Kinh phí công đoàn		20,304,400	24,253,000	3,948,600		
3383	Bảo hiểm xã hội	7,032,905		47,844,650	47,844,650	7,032,905	
3384	Bảo hiểm y tế	15,501,450		8,434,350	8,434,350	15,501,450	
3386	Bảo hiểm thất nghiệp	6,644,700		3,748,600	3,748,600	6,644,700	
33881	Phải trả, phải nộp khác ngắn hạn		60,451,200	30,472,215	170,496,918	347,100	200,823,003
3441	Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		3,744,000,000	3,000,000,000			744,000,000
3442	Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		902,000,000	100,000,000	100,000,000		902,000,000
3531	Quỹ khen thưởng		63,796,106				63,796,106
3532	Quỹ phúc lợi		162,126				162,126
41111	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		8,100,000,000				8,100,000,000
414	Quỹ đầu tư phát triển		563,616,205				563,616,205
4212	Lãi năm nay	40,382,584,502			112,999,067	40,269,585,435	
5113	Doanh thu cung cấp dịch vụ			992,260,095	992,260,095		
5152	Doanh thu hoạt động tài chính khác			125,340	125,340		

00747 C
TY
HÂN
DU LỊCH
MƯỜI
BÀ RIA-V

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản kế toán	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
6352	Chi phí tài chính khác			157,726,318	157,726,318		
642111	Chi phí lương CB			28,900,000	28,900,000		
642112	Chi phí lương theo KQHĐKD			57,100,000	57,100,000		
64212	Chi phí BHXH			2,405,000	2,405,000		
64213	Chi phí BHYT			390,000	390,000		
64214	Chi phí công đoàn			260,000	260,000		
64299	Chi phí quản lý khác			33,189,187	33,189,187		
7112	Thu nhập khác			104,650,783	104,650,783		
811	Chi phí khác			6,500,000	6,500,000		
911	Xác định kết quả kinh doanh			1,097,036,218	1,097,036,218		
	Tổng cộng :	67,295,199,203	67,295,199,203	9,838,240,216	9,838,240,216	63,889,272,981	63,889,272,981

Người ghi sổ
(Ký và ghi rõ họ tên)



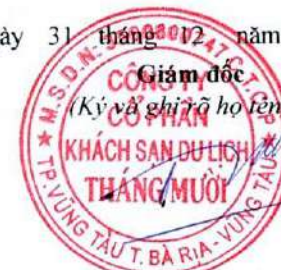
Nguyễn Thị Kiều Oanh

Kế toán trưởng
(Ký và ghi rõ họ tên)



Nguyễn Mạnh Hùng

Ngày 31 tháng 12 năm 2023



Nguyễn Văn Sỹ

Đơn vị : KHÁCH SẠN DU LỊCH THẮNG MUỖI

Địa chỉ : 151 Thùy Vân, Phường Thắng Tam, TP.Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu.

Mã số thuế : 3500800747

Mẫu số S06-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI SỐ PHÁT SINH

Từ tháng 10/2023 đến tháng 12/2023

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản kế toán	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
1111	Tiền mặt Việt Nam	4,367,648,384		1,118,620,833	4,952,057,483	534,211,734	
1121	Tiền Việt Nam	296,660,030		2,957,278,280	3,109,516,250	144,422,060	
1311	Phải thu của khách hàng ngắn hạn	96,198,003	310,940,134	2,712,671,139	1,862,132,301	771,243,003	135,446,296
1331.05	Thuế GTGT được khấu trừ 5%			4,184,750	4,184,750		
1331.08	Thuế GTGT được khấu trừ 8%			29,266,634	29,266,634		
1331.10	Thuế GTGT được khấu trừ 10%			12,226,329	12,226,329		
13881	Phải thu khác ngắn hạn	87,714,234	573,178,754	141,297,206	7,770,000	87,714,234	439,651,548
1411	Tạm ứng ngắn hạn	5,000,000			5,000,000		
1521	Nguyên vật liệu chính	38,195,530		115,980,878	141,852,671	12,323,737	
1523	Nhiên liệu	6,650,708			1,612,293	5,038,415	
1528	Nguyên vật liệu khác	11,164,076		1,919,152	11,759,151	1,324,077	
154111	Tiền lương cơ bản			684,214,161	684,214,161		
154112	Tiền lương theo KQHĐSXKD			98,925,000	98,925,000		
154113	Tiền ăn giữa ca			44,160,000	44,160,000		
15412	Bảo hiểm xã hội, BH thất nghiệp			97,049,300	97,049,300		
15413	Bảo hiểm y tế			15,713,400	15,713,400		
15414	Kinh phí công đoàn			11,075,600	11,075,600		
15415	Chi phí trang phục, BHLĐ			25,825,000	25,825,000		
15421	Hàng hóa			25,960,637	25,960,637		
15422	Chi phí nguyên vật liệu chính			145,743,412	145,743,412		
15424	Chi phí công cụ dụng cụ			7,202,515	7,202,515		
15425	Chi phí văn phòng phẩm, báo chí, in ấn			4,961,900	4,961,900		
1543	Chi phí khấu hao TSCĐ			37,480,536	37,480,536		
1544	Phí và lệ phí			1,270,401	1,270,401		
154511	Giá vốn tiền điện			114,127,271	114,127,271		
154512	Chi phí tiền điện			124,944,339	124,944,339		
154521	Giá vốn tiền nước			16,648,183	16,648,183		
154522	Chi phí tiền nước			86,404,149	86,404,149		
154532	Chi phí tiền điện thoại			15,962,355	15,962,355		
154541	Chi phí sửa chữa, bảo hành xây dựng			8,750,000	8,750,000		
154542	Chi phí sửa chữa, bảo hành điện			2,227,272	2,227,272		
154543	Chi phí sửa chữa, bảo hành nước			11,040,000	11,040,000		
154544	Chi phí sửa chữa, bảo hành điện thoại, para			35,900,000	35,900,000		
154549	Chi phí sửa chữa, bảo hành khác			58,805,098	58,805,098		
15455	Chi phí nhiên liệu			1,612,293	1,612,293		



Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản kế toán	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
15456	Chi phí vận chuyển bốc xếp			3,188,869	3,188,869		
154593	Chi phí tiếp khách, khánh tiết			22,636,136	22,636,136		
1545941	Chi phí vệ sinh			28,261,341	28,261,341		
1545942	Chi phí vệ sinh cá nhân cho khách			2,463,263	2,463,263		
1545948	Chi phí vệ sinh giặt là			19,993,700	19,993,700		
154596	Bảo hiểm khác			1,800,805	1,800,805		
154597	Chi phí thuê ngoài, chi phí máy thi công			26,150,000	26,150,000		
1546	Hoa hồng hướng dẫn			2,287,000	2,287,000		
15494	Chi phí phòng họp, hội nghị			800,000	800,000		
15499	Chi phí khác			8,818,762	8,818,762		
1561	Giá mua hàng hóa	32,029,719		25,226,356	31,094,678	26,161,397	
2112	Nhà cửa, vật kiến trúc	18,027,929,502				18,027,929,502	
2113	Máy móc thiết bị	2,042,965,462				2,042,965,462	
2115	Thiết bị, dụng cụ quản lý	68,972,000				68,972,000	
2135	Phần mềm máy vi tính	58,800,000				58,800,000	
21411	Hao mòn TSCD nhà cửa		15,332,841,214		35,764,992		15,368,606,206
21412	Hao mòn TSCD MMTB		1,695,799,345		1,715,544		1,697,514,889
21414	Hao mòn TSCD DC quản lý		412,707,000				412,707,000
2143	Hao mòn TSCD vô hình		58,800,000				58,800,000
22931	Dự phòng phải thu khó đòi ngắn hạn		39,264,003				39,264,003
2412	Xây dựng cơ bản	965,636,365				965,636,365	
242211	Chi phí công cụ dụng cụ khách sạn	26,726,434			7,202,515	19,523,919	
3311	Phải trả cho người bán ngắn hạn	40,609,950	30,796,974	175,688,785	173,941,853	20,000,000	8,440,092
33311.08	Thuế VAT đầu ra 8%			50,236,400	50,236,400		
33311.10	Thuế VAT đầu ra 10%		813,274,094	858,951,807	261,635,493		215,957,780
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp	803,895,486				803,895,486	
3335	Thuế thu nhập cá nhân		14,592,592		4,606,799		19,199,391
3337	Tiền thuê đất		34,853,625,861	496,208,660			34,357,417,201
33382	Các loại thuế khác		100,665,000	134,224,187	33,559,187		
3341	Tiền lương phải trả cán bộ công nhân viên		236,650,621	811,451,647	799,114,161		224,313,135
3342	Tiền lương theo KQ HDKD		163,213,000		141,925,000		305,138,000
3343	Tiền ăn trưa		17,100,000	46,840,000	44,160,000		14,420,000
3359	Chi phí phải trả khác		39,680,000	39,680,000	18,000,000		18,000,000
3382	Kinh phí công đoàn		12,397,400	24,253,000	11,855,600		
3383	Bảo hiểm xã hội		43,581,045	194,272,850	143,658,900	7,032,905	
3384	Bảo hiểm y tế	6,578,400		34,248,150	25,325,100	15,501,450	
3386	Bảo hiểm thất nghiệp	2,678,900		15,221,400	11,255,600	6,644,700	
33881	Phải trả, phải nộp khác ngắn hạn		55,906,400	93,472,215	238,041,718	347,100	200,823,003
3441	Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		3,874,000,000	3,130,000,000			744,000,000
3442	Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		378,000,000	100,000,000	624,000,000		902,000,000
3531	Quỹ khen thưởng		63,796,106				63,796,106
3532	Quỹ phúc lợi		162,126				162,126



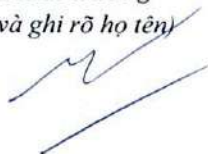
Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản kế toán	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
41111	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		8,100,000,000				8,100,000,000
414	Quỹ đầu tư phát triển		563,616,205				563,616,205
4212	Lãi năm nay	40,798,534,691		79,729,808	608,679,064	40,269,585,435	
5113	Doanh thu cung cấp dịch vụ			2,741,945,979	2,741,945,979		
5152	Doanh thu hoạt động tài chính khác			331,979	331,979		
6352	Chi phí tài chính khác			157,726,318	157,726,318		
642111	Chi phí lương CB			86,700,000	86,700,000		
642112	Chi phí lương theo KQHDKD			71,200,000	71,200,000		
642114	Chi phí trợ cấp thôi việc			71,772,500	71,772,500		
64212	Chi phí BHXH			7,215,000	7,215,000		
64213	Chi phí BHYT			1,170,000	1,170,000		
64214	Chi phí công đoàn			780,000	780,000		
64218	Chi theo TULLTT & Trợ cấp lao động nữ			5,600,000	5,600,000		
64299	Chi phí quản lý khác			79,559,187	79,559,187		
7112	Thu nhập khác			106,297,001	106,297,001		
811	Chi phí khác			45,500,000	45,500,000		
911	Xác định kết quả kinh doanh			2,928,304,767	2,928,304,767		
	Tổng cộng :	67,784,587,874	67,784,587,874	21,499,655,895	21,499,655,895	63,889,272,981	63,889,272,981

Người ghi sổ
(Ký và ghi rõ họ tên)



Nguyễn Thị Kiều Oanh

Kế toán trưởng
(Ký và ghi rõ họ tên)



Nguyễn Mạnh Hùng

Ngày 31 tháng 12 năm 2023



Nguyễn Văn Sỹ

Đơn vị : KHÁCH SẠN DU LỊCH THẮNG MƯỜI

Địa chỉ :151 Thùy Vân, Phường Thắng Tam, TP.Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu.

Mã số thuế : 3500800747

Mẫu số S06-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI SỐ PHÁT SINH

Từ tháng 1/2023 đến tháng 12/2023

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản kế toán	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
1111	Tiền mặt Việt Nam	68,145,315		10,097,247,183	9,631,180,764	534,211,734	
1121	Tiền Việt Nam	711,568,135		17,684,065,597	18,251,211,672	144,422,060	
1311	Phải thu của khách hàng ngắn hạn	821,309,003	149,407,997	12,416,534,631	12,452,638,930	771,243,003	135,446,296
1331.05	Thuế GTGT được khấu trừ 5%			24,248,750	24,248,750		
1331.08	Thuế GTGT được khấu trừ 8%			87,189,398	87,189,398		
1331.10	Thuế GTGT được khấu trừ 10%			181,793,138	181,793,138	0	
13881	Phải thu khác ngắn hạn	87,714,234	573,178,754	142,186,844	8,659,638	87,714,234	439,651,548
1411	Tạm ứng ngắn hạn			5,000,000	5,000,000		
1521	Nguyên vật liệu chính	19,364,482		1,745,944,643	1,752,985,388	12,323,737	
1523	Nhiên liệu	13,611,645		36,431,755	45,004,985	5,038,415	
1528	Nguyên vật liệu khác	17,055,378		113,304,330	129,035,631	1,324,077	
154111	Tiền lương cơ bản			3,159,261,254	3,159,261,254		
154112	Tiền lương theo KQHĐSXKD			262,138,000	262,138,000		
154113	Tiền ăn giữa ca			213,440,000	213,440,000		
154114	Chi phí lương thôi việc			1,312,500	1,312,500		
15412	Bảo hiểm xã hội, BH thất nghiệp			388,472,550	388,472,550		
15413	Bảo hiểm y tế			62,946,900	62,946,900		
15414	Kinh phí công đoàn			43,164,600	43,164,600		
15415	Chi phí trang phục, BHLĐ			65,505,000	65,505,000		
15418	Chi theo TULLTT & Trợ cấp lao động nữ			47,400,000	47,400,000		
15419	Chi phí khám sức khỏe			14,420,000	14,420,000		
15421	Hàng hóa			247,187,645	247,187,645		
15422	Chi phí nguyên vật liệu chính			1,780,208,659	1,780,208,659		
15424	Chi phí công cụ dụng cụ			91,159,144	91,159,144		
15425	Chi phí văn phòng phẩm, báo chí, in ấn			28,350,575	28,350,575		
1543	Chi phí khấu hao TSCĐ			154,924,514	154,924,514		
1544	Phí và lệ phí			10,078,165	10,078,165		
154511	Giá vốn tiền điện			472,324,567	472,324,567		
154512	Chi phí tiền điện			885,745,577	885,745,577		
154521	Giá vốn tiền nước			75,145,455	75,145,455		
154522	Chi phí tiền nước			520,194,901	520,194,901		
154532	Chi phí tiền điện thoại			74,310,987	74,310,987		
154541	Chi phí sửa chữa, bảo hành xây dựng			44,483,818	44,483,818		
154542	Chi phí sửa chữa, bảo hành điện			93,165,863	93,165,863		
154543	Chi phí sửa chữa, bảo hành nước			22,244,000	22,244,000		



Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản kế toán	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
154544	Chi phí sửa chữa, bảo hành điện thoại, para			35,900,000	35,900,000		
154549	Chi phí sửa chữa, bảo hành khác			235,339,311	235,339,311		
15455	Chi phí nhiên liệu			43,125,871	43,125,871		
15456	Chi phí vận chuyển bốc xếp			3,188,869	3,188,869		
154591	Chi phí chuyển phát nhanh			988,930	988,930		
154592	Chi phí quảng cáo			4,409,091	4,409,091		
154593	Chi phí tiếp khách, khánh tiết			81,989,166	81,989,166		
1545941	Chi phí vệ sinh			152,860,132	152,860,132		
1545942	Chi phí vệ sinh cá nhân cho khách			63,013,690	63,013,690		
1545948	Chi phí vệ sinh giặt là			170,769,050	170,769,050		
154596	Bảo hiểm khác			13,800,805	13,800,805		
154597	Chi phí thuê ngoài, chi phí máy thi công			199,435,461	199,435,461		
1546	Hoa hồng hướng dẫn			113,927,899	113,927,899		
1547	Tiền thuê đất			7,986,339,129	7,986,339,129		
15492	Chi phí trang trí, cây cảnh			18,522,000	18,522,000		
15493	Chi phí phục vụ tiệc			2,000,000	2,000,000		
15494	Chi phí phòng họp, hội nghị			800,000	800,000		
15499	Chi phí khác			76,231,670	76,231,670		
1561	Giá mua hàng hóa	38,980,732		281,433,771	294,253,106	26,161,397	
2112	Nhà cửa, vật kiến trúc	19,856,507,824			1,828,578,322	18,027,929,502	
2113	Máy móc thiết bị	2,042,965,462				2,042,965,462	
2115	Thiết bị, dụng cụ quản lý	68,972,000				68,972,000	
2135	Phần mềm máy vi tính	58,800,000				58,800,000	
21411	Hao mòn TSCĐ nhà cửa		16,953,497,190	1,732,953,322	148,062,338		15,368,606,206
21412	Hao mòn TSCĐ MMTB		1,690,652,713		6,862,176		1,697,514,889
21414	Hao mòn TSCĐ DC quản lý		412,707,000				412,707,000
2143	Hao mòn TSCĐ vô hình		58,800,000				58,800,000
22931	Dự phòng phải thu khó đòi ngắn hạn		39,264,003				39,264,003
2412	Xây dựng cơ bản	965,636,365				965,636,365	
2421111	Chi phí công cụ dụng cụ khách sạn			53,258,545	53,258,545		
242211	Chi phí công cụ dụng cụ khách sạn	28,470,882		28,953,636	37,900,599	19,523,919	
3311	Phải trả cho người bán ngắn hạn		162,763,622	2,337,089,757	2,162,766,227	20,000,000	8,440,092
33311.08	Thuế VAT đầu ra 8%			263,932,635	263,932,635		
33311.10	Thuế VAT đầu ra 10%		208,520,222	1,315,025,602	1,322,463,160		215,957,780
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp	803,895,486				803,895,486	
3335	Thuế thu nhập cá nhân	29,745,429		889,638	49,834,458		19,199,391
3337	Tiền thuê đất		27,990,158,391	1,619,080,319	7,986,339,129		34,357,417,201
33382	Các loại thuế khác			137,224,187	137,224,187		
3341	Tiền lương phải trả cán bộ công nhân viên		270,738,119	3,560,486,238	3,514,061,254		224,313,135
3342	Tiền lương theo KQ HĐKD		278,350,104	278,350,104	305,138,000		305,138,000
3343	Tiền ăn trưa		18,580,000	217,600,000	213,440,000		14,420,000
3359	Chi phí phải trả khác		18,000,000	141,367,384	141,367,384		18,000,000

35080074
CÔNG TY
CỔ PHẦN
CH SẠN DU L
HÀNG MƯC
HUT BÀ RIA

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản kế toán	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
3382	Kinh phí công đoàn			47,750,200	47,750,200		
3383	Bảo hiểm xã hội	7,006,505		597,033,800	597,007,400	7,032,905	
3384	Bảo hiểm y tế	15,496,500		104,737,950	104,733,000	15,501,450	
3386	Bảo hiểm thất nghiệp	6,641,400		46,550,200	46,546,900	6,644,700	
33871	Doanh thu nhận trước ngắn hạn		42,325,000	42,325,000			
33881	Phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	6,300	49,319,900	169,622,615	320,784,918	347,100	200,823,003
3441	Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		3,278,800,000	3,425,000,000	890,200,000		744,000,000
3442	Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn			100,000,000	1,002,000,000		902,000,000
3531	Quỹ khen thưởng		63,796,106				63,796,106
3532	Quỹ phúc lợi		162,126				162,126
41111	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		8,100,000,000				8,100,000,000
414	Quỹ đầu tư phát triển		563,616,205				563,616,205
4212	Lãi năm nay	35,260,744,375		5,881,666,009	872,824,949	40,269,585,435	
5113	Doanh thu cung cấp dịch vụ			13,867,186,004	13,867,186,004		
5152	Doanh thu hoạt động tài chính khác			5,321,346	5,321,346		
6352	Chi phí tài chính khác			157,726,318	157,726,318		
642111	Chi phí lương CB			326,600,000	326,600,000		
642112	Chi phí lương theo KQHĐKD			71,200,000	71,200,000		
642114	Chi phí trợ cấp thôi việc			71,772,500	71,772,500		
64212	Chi phí BHXH			42,416,800	42,416,800		
64213	Chi phí BHYT			6,878,400	6,878,400		
64214	Chi phí công đoàn			4,585,600	4,585,600		
64218	Chi theo TULLTT & Trợ cấp lao động nữ			5,600,000	5,600,000		
642211	Chi phí VPP, in ấn			535,000	535,000		
64252	Thuế môn bài			3,000,000	3,000,000		
642781	Chi phí khánh tiết, hội nghị			8,258,183	8,258,183		
642782	Chi phí tiếp khách			4,097,675	4,097,675		
64299	Chi phí quản lý khác			204,224,187	204,224,187		
7111	Thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ, TS dài hạn			59,600,000	59,600,000		
7112	Thu nhập khác			106,297,001	106,297,001		
811	Chi phí khác			180,125,000	180,125,000		
911	Xác định kết quả kinh doanh			19,920,070,360	19,920,070,360		
	Tổng cộng :	60,922,637,452	60,922,637,452	117,921,997,303	117,921,997,303	63,889,272,981	63,889,272,981

Người ghi sổ
(Ký và ghi rõ họ tên)

Đanh

Kế toán trưởng
(Ký và ghi rõ họ tên)

N

Nguyễn Mạnh Hùng

Ngày 31 tháng 12 năm 2023



Nguyễn Văn Sỹ

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản kế toán	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
	Nguyễn Thị Kiều Oanh		Nguyễn Mạnh Hùng			Nguyễn Văn Sỹ	

KẾT QUẢ KINH DOANH THEO NGHIỆP VỤ

Tháng 12 năm 2023

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TỔNG CỘNG	BUỒNG NGỦ	HÀNG ĂN	UỐNG NHÀ HÀNG	MINIBAR
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	992,260,095	132,623,880	131,637,961	13,046,116	1,601,854
- Các khoản giảm trừ (04+05+06+07)	03					
+ Chiết khấu thương mại	04					
+ Giảm giá hàng bán	05					
+ Hàng bán bị trả lại	06					
+ Thuế TT ĐB, thuế XK phải nộp, thuế GTGT	07					
1. Doanh thu thuần về bán hàng & cung cấp dịch vụ	10	992,260,095	132,623,880	131,637,961	13,046,116	1,601,854
2. Giá vốn hàng bán	11	697,566,646	311,971,833	325,624,501	7,459,764	291,724
3. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cung cấp dịch vụ	20	294,693,449	-179,347,953	-193,986,540	5,586,352	1,310,130
4. Doanh thu hoạt động tài chính	21	125,340				
5. Chi phí tài chính	22	157,726,318				
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23					
6. Chi phí bán hàng	24					
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	122,244,187				
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	14,848,284	-179,347,953	-193,986,540	5,586,352	1,310,130
9. Thu nhập khác	31	104,650,783				
10. Chi phí khác	32	6,500,000				
11. Lợi nhuận khác	40	98,150,783				
12. Tổng lợi nhuận trước thuế	50	112,999,067	-179,347,953	-193,986,540	5,586,352	1,310,130
13. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	51					
14. Tổng lợi nhuận sau thuế	60	112,999,067	-179,347,953	-193,986,540	5,586,352	1,310,130

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	VƯỜN HOA	DV KHÁC	DV TENNIS	MẶT BẰNG	DIỆN
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		2,272,727	8,545,454	571,954,545	89,740,907
- Các khoản giảm trừ (04+05+06+07)	03					
+ Chiết khấu thương mại	04					
+ Giảm giá hàng bán	05					
+ Hàng bán bị trả lại	06					
+ Thuế TT ĐB, thuế XK phải nộp, thuế GTGT	07					
1. Doanh thu thuần về bán hàng & cung cấp dịch vụ	10		2,272,727	8,545,454	571,954,545	89,740,907
2. Giá vốn hàng bán	11	3,290,642				43,931,818
3. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cung cấp dịch vụ	20	-3,290,642	2,272,727	8,545,454	571,954,545	45,809,089
4. Doanh thu hoạt động tài chính	21					
5. Chi phí tài chính	22					
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23					
6. Chi phí bán hàng	24					
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25					
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	-3,290,642	2,272,727	8,545,454	571,954,545	45,809,089
9. Thu nhập khác	31					
10. Chi phí khác	32					
11. Lợi nhuận khác	40					
12. Tổng lợi nhuận trước thuế	50	-3,290,642	2,272,727	8,545,454	571,954,545	45,809,089
13. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	51					
14. Tổng lợi nhuận sau thuế	60	-3,290,642	2,272,727	8,545,454	571,954,545	45,809,089



CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	NUOC	DV NHÀ HÀNG	CP CHUNG		
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	10,780,910	30,055,741			
- Các khoản giảm trừ (04+05+06+07)	03					
+ Chiết khấu thương mại	04					
+ Giảm giá hàng bán	05					
+ Hàng bán bị trả lại	06					
+ Thuế TT ĐB, thuế XK phải nộp, thuế GTGT	07					
1. Doanh thu thuần về bán hàng & cung cấp dịch vụ	10	10,780,910	30,055,741			
2. Giá vốn hàng bán	11	4,996,364				
3. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cung cấp dịch vụ	20	5,784,546	30,055,741			
4. Doanh thu hoạt động tài chính	21			125,340		
5. Chi phí tài chính	22			157,726,318		
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23					
6. Chi phí bán hàng	24					
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25			122,244,187		
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	5,784,546	30,055,741	-279,845,165		
9. Thu nhập khác	31			104,650,783		
10. Chi phí khác	32			6,500,000		
11. Lợi nhuận khác	40			98,150,783		
12. Tổng lợi nhuận trước thuế	50	5,784,546	30,055,741	-181,694,382		
13. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	51					
14. Tổng lợi nhuận sau thuế	60	5,784,546	30,055,741	-181,694,382		

30074
 GTY
 HÂN
 IN DUL
 G MUO
 BÀ RI

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	NUOC	DV NHÀ HÀNG	CP CHUNG		
----------	-------	------	-------------	----------	--	--

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Kiều Oanh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Mạnh Hùng

Lập ngày 31 tháng 12 năm 2023



Nguyễn Văn Sỹ



KẾT QUẢ KINH DOANH THEO NGHIỆP VỤ

Quý 4 năm 2023

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TỔNG CỘNG	BUỒNG NGỦ	HÀNG ĂN	UỐNG NHÀ HÀNG	MINIBAR
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	2,741,945,979	327,011,525	220,719,833	33,878,462	3,916,670
- Các khoản giảm trừ (04+05+06+07)	03					
+ Chiết khấu thương mại	04					
+ Giảm giá hàng bán	05					
+ Hàng bán bị trả lại	06					
+ Thuế TT ĐB, thuế XK phải nộp, thuế GTGT	07					
1. Doanh thu thuần về bán hàng & cung cấp dịch vụ	10	2,741,945,979	327,011,525	220,719,833	33,878,462	3,916,670
2. Giá vốn hàng bán	11	1,792,402,698	893,913,829	736,107,292	16,473,839	2,820,368
3. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cung cấp dịch vụ	20	949,543,281	-566,902,304	-515,387,459	17,404,623	1,096,302
4. Doanh thu hoạt động tài chính	21	331,979				
5. Chi phí tài chính	22	157,726,318				
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23					
6. Chi phí bán hàng	24					
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	323,996,687				
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	468,152,255	-566,902,304	-515,387,459	17,404,623	1,096,302
9. Thu nhập khác	31	106,297,001				
10. Chi phí khác	32	45,500,000				
11. Lợi nhuận khác	40	60,797,001				
12. Tổng lợi nhuận trước thuế	50	528,949,256	-566,902,304	-515,387,459	17,404,623	1,096,302
13. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	51					
14. Tổng lợi nhuận sau thuế	60	528,949,256	-566,902,304	-515,387,459	17,404,623	1,096,302

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	VƯỜN HOA	DV KHÁC	DV TENNIS	MẶT BẰNG	DIỆN
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	27,236,853	11,363,635	17,090,908	1,888,109,092	157,777,271
- Các khoản giảm trừ (04+05+06+07)	03					
+ Chiết khấu thương mại	04					
+ Giảm giá hàng bán	05					
+ Hàng bán bị trả lại	06					
+ Thuế TT ĐB, thuế XK phải nộp, thuế GTGT	07					
1. Doanh thu thuần về bán hàng & cung cấp dịch vụ	10	27,236,853	11,363,635	17,090,908	1,888,109,092	157,777,271
2. Giá vốn hàng bán	11	12,311,916				114,127,271
3. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cung cấp dịch vụ	20	14,924,937	11,363,635	17,090,908	1,888,109,092	43,650,000
4. Doanh thu hoạt động tài chính	21					
5. Chi phí tài chính	22					
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23					
6. Chi phí bán hàng	24					
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25					
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	14,924,937	11,363,635	17,090,908	1,888,109,092	43,650,000
9. Thu nhập khác	31					
10. Chi phí khác	32					
11. Lợi nhuận khác	40					
12. Tổng lợi nhuận trước thuế	50	14,924,937	11,363,635	17,090,908	1,888,109,092	43,650,000
13. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	51					
14. Tổng lợi nhuận sau thuế	60	14,924,937	11,363,635	17,090,908	1,888,109,092	43,650,000

350080
CÔNG
CỔ PHẦN
HỮU HẠN
TÀI T. BÀ

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	NUOC	BỒI THƯỜNG	GIẶT ỦI	DV NHÀ HÀNG	CP CHUNG
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23,286,364	64,810	18,519	31,472,037	
- Các khoản giảm trừ (04+05+06+07)	03					
+ Chiết khấu thương mại	04					
+ Giảm giá hàng bán	05					
+ Hàng bán bị trả lại	06					
+ Thuế TT ĐB, thuế XK phải nộp, thuế GTGT	07					
1. Doanh thu thuần về bán hàng & cung cấp dịch vụ	10	23,286,364	64,810	18,519	31,472,037	
2. Giá vốn hàng bán	11	16,648,183				
3. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cung cấp dịch vụ	20	6,638,181	64,810	18,519	31,472,037	
4. Doanh thu hoạt động tài chính	21					331,979
5. Chi phí tài chính	22					157,726,318
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23					
6. Chi phí bán hàng	24					
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25					323,996,687
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	6,638,181	64,810	18,519	31,472,037	-481,391,026
9. Thu nhập khác	31					106,297,001
10. Chi phí khác	32					45,500,000
11. Lợi nhuận khác	40					60,797,001
12. Tổng lợi nhuận trước thuế	50	6,638,181	64,810	18,519	31,472,037	-420,594,025
13. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	51					
14. Tổng lợi nhuận sau thuế	60	6,638,181	64,810	18,519	31,472,037	-420,594,025



CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	NUOC	BỒI THƯỜNG	GIẶT ỦI	DV NHÀ HÀNG	CP CHUNG
----------	-------	------	------------	---------	-------------	----------

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Kiều Oanh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Mạnh Hùng

Lập ngày 31 tháng 12 năm 2023

GIAM ĐOC



Nguyễn Văn Sỹ

KẾT QUẢ KINH DOANH THEO NGHIỆP VỤ

Năm 2023

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TỔNG CỘNG	BUỒNG NGỦ	HÀNG ĂN	UỐNG NHÀ HÀNG	MINIBAR
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	13,867,186,004	4,595,548,937	3,530,716,352	406,211,134	40,680,471
- Các khoản giảm trừ (04+05+06+07)	03					
+ Chiết khấu thương mại	04					
+ Giảm giá hàng bán	05					
+ Hàng bán bị trả lại	06					
+ Thuế TT ĐB, thuế XK phải nộp, thuế GTGT	07					
1. Doanh thu thuần về bán hàng & cung cấp dịch vụ	10	13,867,186,004	4,595,548,937	3,530,716,352	406,211,134	40,680,471
2. Giá vốn hàng bán	11	17,960,225,748	7,927,691,789	6,461,402,951	141,517,433	44,282,948
3. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cung cấp dịch vụ	20	-4,093,039,744	-3,332,142,852	-2,930,686,599	264,693,701	-3,602,477
4. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5,321,346				
5. Chi phí tài chính	22	157,726,318				
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23					
6. Chi phí bán hàng	24					
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	749,168,345				
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	-4,994,613,061	-3,332,142,852	-2,930,686,599	264,693,701	-3,602,477
9. Thu nhập khác	31	165,897,001				
10. Chi phí khác	32	180,125,000				
11. Lợi nhuận khác	40	-14,227,999				
12. Tổng lợi nhuận trước thuế	50	-5,008,841,060	-3,332,142,852	-2,930,686,599	264,693,701	-3,602,477
13. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	51					
14. Tổng lợi nhuận sau thuế	60	-5,008,841,060	-3,332,142,852	-2,930,686,599	264,693,701	-3,602,477

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	VƯỜN HOA	DV KHÁC	DV TENNIS	HỢP	MẶT BẰNG
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	160,598,857	27,272,724	51,272,724	46,272,728	4,319,115,466
- Các khoản giảm trừ (04+05+06+07)	03					
+ Chiết khấu thương mại	04					
+ Giảm giá hàng bán	05					
+ Hàng bán bị trả lại	06					
+ Thuế TT ĐB, thuế XK phải nộp, thuế GTGT	07					
1. Doanh thu thuần về bán hàng & cung cấp dịch vụ	10	160,598,857	27,272,724	51,272,724	46,272,728	4,319,115,466
2. Giá vốn hàng bán	11	200,858,526				2,624,083,898
3. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cung cấp dịch vụ	20	-40,259,669	27,272,724	51,272,724	46,272,728	1,695,031,568
4. Doanh thu hoạt động tài chính	21					
5. Chi phí tài chính	22					
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23					
6. Chi phí bán hàng	24					
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25					
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	-40,259,669	27,272,724	51,272,724	46,272,728	1,695,031,568
9. Thu nhập khác	31					
10. Chi phí khác	32					
11. Lợi nhuận khác	40					
12. Tổng lợi nhuận trước thuế	50	-40,259,669	27,272,724	51,272,724	46,272,728	1,695,031,568
13. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	51					
14. Tổng lợi nhuận sau thuế	60	-40,259,669	27,272,724	51,272,724	46,272,728	1,695,031,568

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	DIEN	NUOC	BỒI THƯỜNG	GIẶT ỦI	DV NHÀ HÀNG
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	472,945,453	75,145,455	697,135	825,254	139,883,314
- Các khoản giảm trừ (04+05+06+07)	03					
+ Chiết khấu thương mại	04					
+ Giảm giá hàng bán	05					
+ Hàng bán bị trả lại	06					
+ Thuế TT ĐB, thuế XK phải nộp, thuế GTGT	07					
1. Doanh thu thuần về bán hàng & cung cấp dịch vụ	10	472,945,453	75,145,455	697,135	825,254	139,883,314
2. Giá vốn hàng bán	11	472,324,567	75,145,455			
3. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cung cấp dịch vụ	20	620,886		697,135	825,254	139,883,314
4. Doanh thu hoạt động tài chính	21					
5. Chi phí tài chính	22					
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23					
6. Chi phí bán hàng	24					
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25					
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	620,886		697,135	825,254	139,883,314
9. Thu nhập khác	31					
10. Chi phí khác	32					
11. Lợi nhuận khác	40					
12. Tổng lợi nhuận trước thuế	50	620,886		697,135	825,254	139,883,314
13. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	51					
14. Tổng lợi nhuận sau thuế	60	620,886		697,135	825,254	139,883,314

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	CP CHUNG				
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01					
- Các khoản giảm trừ (04+05+06+07)	03					
+ Chiết khấu thương mại	04					
+ Giảm giá hàng bán	05					
+ Hàng bán bị trả lại	06					
+ Thuế TT ĐB, thuế XK phải nộp, thuế GTGT	07					
1. Doanh thu thuần về bán hàng & cung cấp dịch vụ	10					
2. Giá vốn hàng bán	11	12,918,181				
3. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cung cấp dịch vụ	20	-12,918,181				
4. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5,321,346				
5. Chi phí tài chính	22	157,726,318				
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23					
6. Chi phí bán hàng	24					
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	749,168,345				
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	-914,491,498				
9. Thu nhập khác	31	165,897,001				
10. Chi phí khác	32	180,125,000				
11. Lợi nhuận khác	40	-14,227,999				
12. Tổng lợi nhuận trước thuế	50	-928,719,497				
13. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	51					
14. Tổng lợi nhuận sau thuế	60	-928,719,497				



CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	CP CHUNG				
----------	-------	----------	--	--	--	--

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Kiều Oanh

KÊ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Mạnh Hùng

Lập ngày 31 tháng 12 năm 2023

GIAM ĐỐC



Nguyễn Văn Sỹ

BÁO CÁO CHI PHÍ THEO NGHIỆP VỤ

Tháng 12 năm 2023

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TỔNG CỘNG	BUỒNG NGỦ	HÀNG ĂN	UỐNG NHÀ HÀNG	MINIBAR
Chi phí SXKD dở dang	154	697,566,646	311,971,833	325,624,501	7,459,764	291,724
Tiền lương cơ bản	154111	236,483,385	128,265,077	108,218,308		
Tiền lương theo KQHĐSXKD	154112	98,925,000	30,424,200	68,500,800		
Tiền ăn giữa ca	154113	14,420,000	8,000,000	6,420,000		
Bảo hiểm xã hội	15412	32,319,550	15,727,990	16,591,560		
Bảo hiểm y tế	15413	5,232,900	2,545,620	2,687,280		
Kinh phí công đoàn	15414	3,688,600	1,817,080	1,871,520		
Hàng hóa	15421	9,403,046	874,720		6,644,950	291,724
Chi phí nguyên vật liệu chính	15422	80,077,708		79,262,894	814,814	
Chi phí công cụ dụng cụ	15424	2,227,202	520,909	1,706,293		
Chi phí văn phòng phẩm	15425	4,045,900	4,045,900			
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1543	12,493,512	7,158,578	5,334,934		
Phí và lệ phí	1544	465,860	465,860			
Giá vốn tiền điện	154511	43,931,818				
Chi phí điện	154512	39,968,782	23,981,269	15,987,513		
Giá vốn tiền nước	154521	4,996,364				
Chi phí nước	154522	33,979,805	19,368,489	12,912,326		
Chi phí tiền điện thoại	154532	3,195,926	2,925,794	270,132		
Chi phí sửa chữa bảo hành xây dựng	154541	8,750,000	8,750,000			
Chi phí sửa chữa bảo hành nước	154543	11,040,000	11,040,000			
Chi phí sửa chữa bảo hành điện thoại para	154544	2,500,000	2,500,000			
Chi phí sửa chữa bảo hành khác	154549	8,090,909	6,454,545	1,636,364		

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TỔNG CỘNG	BUỒNG NGỦ	HÀNG ĂN	UỐNG NHÀ HÀNG	MINIBAR
Chi phí tiếp khách, khánh tiết	154593	616,667	616,667			
Chi phí vệ sinh	1545941	14,489,396	13,757,819	731,577		
Chi phí vệ sinh cá nhân cho khách	1545942	712,350	712,350			
Chi phí vệ sinh giặt là	1545948	7,814,900	7,814,900			
Chi phí thuê ngoài, chi phí máy thi công	154597	10,800,000	9,400,000	1,400,000		
Hoa hồng hướng dẫn	1546	2,287,000	194,000	2,093,000		
Chi phí phòng họp, hội nghị	15494	800,000	800,000			
Chi phí khác	15499	3,810,066	3,810,066			
Chi phí tài chính	635	157,726,318				
Chi phí tài chính khác	6352	157,726,318				
Chi phí quản lý doanh nghiệp	642	122,244,187				
Chi phí lương CB	642111	28,900,000				
Chi phí lương theo KQHĐKD	642112	57,100,000				
Chi phí BHXH	64212	2,405,000				
Chi phí BHYT	64213	390,000				
Chi phí công đoàn	64214	260,000				
Chi phí quản lý khác	64299	33,189,187				
TỔNG CỘNG		977,537,151	311,971,833	325,624,501	7,459,764	291,724

5008
CÔNG
CỐ P
CH SẢ
HÀNG
TÀU T. E

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	VƯỜN HOA	DIEN	NUOC	CP CHUNG	
Chi phí SXKD dở dang	154	3,290,642	43,931,818	4,996,364		
Tiền lương cơ bản	154111					
Tiền lương theo KQHĐSXKD	154112					
Tiền ăn giữa ca	154113					
Bảo hiểm xã hội	15412					
Bảo hiểm y tế	15413					
Kinh phí công đoàn	15414					
Hàng hóa	15421	1,591,652				
Chi phí nguyên vật liệu chính	15422					
Chi phí công cụ dụng cụ	15424					
Chi phí văn phòng phẩm	15425					
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1543					
Phí và lệ phí	1544					
Giá vốn tiền điện	154511		43,931,818			
Chi phí điện	154512					
Giá vốn tiền nước	154521			4,996,364		
Chi phí nước	154522	1,698,990				
Chi phí tiền điện thoại	154532					
Chi phí sửa chữa bảo hành xây dựng	154541					
Chi phí sửa chữa bảo hành nước	154543					
Chi phí sửa chữa bảo hành điện thoại para	154544					
Chi phí sửa chữa bảo hành khác	154549					
Chi phí tiếp khách, khánh tiết	154593					
Chi phí vệ sinh	1545941					
Chi phí vệ sinh cá nhân cho khách	1545942					



CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	VƯỜN HOA	DIEN	NUOC	CP CHUNG	
Chi phí vệ sinh giặt là	1545948					
Chi phí thuê ngoài, chi phí máy thi công	154597					
Hoa hồng hướng dẫn	1546					
Chi phí phòng họp, hội nghị	15494					
Chi phí khác	15499					
Chi phí tài chính	635				157,726,318	
Chi phí tài chính khác	6352				157,726,318	
Chi phí quản lý doanh nghiệp	642				122,244,187	
Chi phí lương CB	642111				28,900,000	
Chi phí lương theo KQHĐKD	642112				57,100,000	
Chi phí BHXH	64212				2,405,000	
Chi phí BHYT	64213				390,000	
Chi phí công đoàn	64214				260,000	
Chi phí quản lý khác	64299				33,189,187	
TỔNG CỘNG		3,290,642	43,931,818	4,996,364	279,970,505	

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Kiều Oanh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Mạnh Hùng

Lập ngày 31 tháng 12 năm 2023



Nguyễn Văn Sỹ

BÁO CÁO CHI PHÍ THEO NGHIỆP VỤ

Quý 4 năm 2023

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TỔNG CỘNG	BUỒNG NGỦ	HÀNG ĂN	UỐNG NHÀ HÀNG	MINIBAR
Chi phí SXKD dở dang	154	1,792,402,698	893,913,829	736,107,292	16,473,839	2,820,368
Tiền lương cơ bản	154111	684,214,161	360,952,542	323,261,619		
Tiền lương theo KQHĐSXKD	154112	98,925,000	30,424,200	68,500,800		
Tiền ăn giữa ca	154113	44,160,000	24,200,000	19,960,000		
Bảo hiểm xã hội	15412	97,049,300	48,389,430	48,659,870		
Bảo hiểm y tế	15413	15,713,400	7,832,340	7,881,060		
Kinh phí công đoàn	15414	11,075,600	5,581,560	5,494,040		
Chi phí trang phục	15415	25,825,000	25,825,000			
Hàng hóa	15421	25,960,637	874,720		15,659,025	1,435,183
Chi phí nguyên vật liệu chính	15422	145,743,412		143,543,413	814,814	1,385,185
Chi phí công cụ dụng cụ	15424	7,202,515	2,083,636	5,118,879		
Chi phí văn phòng phẩm	15425	4,961,900	4,961,900			
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1543	37,480,536	21,475,734	16,004,802		
Phí và lệ phí	1544	1,270,401	1,270,401			
Giá vốn tiền điện	154511	114,127,271				
Chi phí điện	154512	124,944,339	74,966,603	49,977,736		
Giá vốn tiền nước	154521	16,648,183				
Chi phí nước	154522	86,404,149	49,250,366	32,833,576		
Chi phí tiền điện thoại	154532	15,962,355	15,134,316	828,039		
Chi phí sửa chữa bảo hành xây dựng	154541	8,750,000	8,750,000			
Chi phí sửa chữa bảo hành điện	154542	2,227,272	2,227,272			
Chi phí sửa chữa bảo hành nước	154543	11,040,000	11,040,000			

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TỔNG CỘNG	BUỒNG NGỦ	HÀNG ĂN	UỐNG NHÀ HÀNG	MINIBAR
Chi phí sửa chữa bảo hành điện thoại para	154544	35,900,000	35,900,000			
Chi phí sửa chữa bảo hành khác	154549	58,805,098	53,896,006	4,909,092		
Chi phí nhiên liệu	15455	1,612,293	1,612,293			
Chi phí vận chuyển bốc xếp	15456	3,188,869	3,188,869			
Chi phí tiếp khách, khánh tiết	154593	22,636,136	22,636,136			
Chi phí vệ sinh	1545941	28,261,341	27,269,975	991,366		
Chi phí vệ sinh cá nhân cho khách	1545942	2,463,263	2,463,263			
Chi phí vệ sinh giặt là	1545948	19,993,700	19,993,700			
Bảo hiểm khác	154596	1,800,805	1,800,805			
Chi phí thuê ngoài, chi phí máy thi công	154597	26,150,000	20,100,000	6,050,000		
Hoa hồng hướng dẫn	1546	2,287,000	194,000	2,093,000		
Chi phí phòng họp, hội nghị	15494	800,000	800,000			
Chi phí khác	15499	8,818,762	8,818,762			
Chi phí tài chính	635	157,726,318				
Chi phí tài chính khác	6352	157,726,318				
Chi phí quản lý doanh nghiệp	642	323,996,687				
Chi phí lương CB	642111	86,700,000				
Chi phí lương theo KQHĐKD	642112	71,200,000				
Chi phí trợ cấp thôi việc	642114	71,772,500				
Chi phí BHXH	64212	7,215,000				
Chi phí BHYT	64213	1,170,000				
Chi phí công đoàn	64214	780,000				
Trợ cấp lao động nữ	64218	5,600,000				
Chi phí quản lý khác	64299	79,559,187				
TỔNG CỘNG		2,274,125,703	893,913,829	736,107,292	16,473,839	2,820,368



CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	VƯỜN HOA	DIEN	NUOC	CP CHUNG	
Chi phí SXKD dở dang	154	12,311,916	114,127,271	16,648,183		
Tiền lương cơ bản	154111					
Tiền lương theo KQHĐSXKD	154112					
Tiền ăn giữa ca	154113					
Bảo hiểm xã hội	15412					
Bảo hiểm y tế	15413					
Kinh phí công đoàn	15414					
Chi phí trang phục	15415					
Hàng hóa	15421	7,991,709				
Chi phí nguyên vật liệu chính	15422					
Chi phí công cụ dụng cụ	15424					
Chi phí văn phòng phẩm	15425					
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1543					
Phí và lệ phí	1544					
Giá vốn tiền điện	154511		114,127,271			
Chi phí điện	154512					
Giá vốn tiền nước	154521			16,648,183		
Chi phí nước	154522	4,320,207				
Chi phí tiền điện thoại	154532					
Chi phí sửa chữa bảo hành xây dựng	154541					
Chi phí sửa chữa bảo hành điện	154542					
Chi phí sửa chữa bảo hành nước	154543					
Chi phí sửa chữa bảo hành điện thoại para	154544					
Chi phí sửa chữa bảo hành khác	154549					
Chi phí nhiên liệu	15455					

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	VƯỜN HOA	DIEN	NUOC	CP CHUNG	
Chi phí vận chuyển bốc xếp	15456					
Chi phí tiếp khách, khánh tiết	154593					
Chi phí vệ sinh	1545941					
Chi phí vệ sinh cá nhân cho khách	1545942					
Chi phí vệ sinh giặt là	1545948					
Bảo hiểm khác	154596					
Chi phí thuê ngoài, chi phí máy thi công	154597					
Hoa hồng hướng dẫn	1546					
Chi phí phòng họp, hội nghị	15494					
Chi phí khác	15499					
Chi phí tài chính	635				157,726,318	
Chi phí tài chính khác	6352				157,726,318	
Chi phí quản lý doanh nghiệp	642				323,996,687	
Chi phí lương CB	642111				86,700,000	
Chi phí lương theo KQHĐKD	642112				71,200,000	
Chi phí trợ cấp thôi việc	642114				71,772,500	
Chi phí BHXH	64212				7,215,000	
Chi phí BHYT	64213				1,170,000	
Chi phí công đoàn	64214				780,000	
Trợ cấp lao động nữ	64218				5,600,000	
Chi phí quản lý khác	64299				79,559,187	
TỔNG CỘNG		12,311,916	114,127,271	16,648,183	481,723,005	



CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	VƯỜN HOA	DIEN	NUOC	CP CHUNG	
----------	-------	----------	------	------	----------	--

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Kiều Oanh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Mạnh Hùng

Lập ngày 31 tháng 12 năm 2023

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Sỹ



BÁO CÁO CHI PHÍ THEO NGHIỆP VỤ

Năm 2023

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TỔNG CỘNG	BUỒNG NGỦ	HÀNG ĂN	UỐNG NHÀ HÀNG	MINIBAR
Chi phí SXKD dở dang	154	17,960,225,748	7,927,691,789	6,461,402,951	141,517,433	44,282,948
Tiền lương cơ bản	154111	3,159,261,254	1,586,946,926	1,572,314,328		
Tiền lương theo KQHĐSXKD	154112	262,138,000	128,352,000	133,786,000		
Tiền ăn giữa ca	154113	213,440,000	116,120,000	97,320,000		
Chi phí lương thôi việc	154114	1,312,500	1,312,500			
Bảo hiểm xã hội	15412	388,472,550	191,020,080	197,452,470		
Bảo hiểm y tế	15413	62,946,900	30,947,040	31,999,860		
Kinh phí công đoàn	15414	43,164,600	21,351,360	21,813,240		
Chi phí trang phục	15415	65,505,000	49,633,000	15,872,000		
Trợ cấp lao động nữ	15418	47,400,000	46,400,000	1,000,000		
Chi phí khám sức khỏe	15419	14,420,000	8,652,000	5,768,000		
Hàng hóa	15421	247,187,645	874,720	9,226,800	134,866,693	42,897,763
Chi phí nguyên vật liệu chính	15422	1,780,208,659		1,770,741,623	6,650,740	1,385,185
Chi phí công cụ dụng cụ	15424	91,159,144	72,790,518	18,368,626		
Chi phí văn phòng phẩm	15425	28,350,575	24,968,075	3,382,500		
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1543	154,924,514	90,905,306	64,019,208		
Phí và lệ phí	1544	10,078,165	10,078,165			
Giá vốn tiền điện	154511	472,324,567				
Chi phí điện	154512	885,745,577	531,447,345	354,298,232		
Giá vốn tiền nước	154521	75,145,455				
Chi phí nước	154522	520,194,901	296,511,094	197,674,061		
Chi phí tiền điện thoại	154532	74,310,987	66,503,484	7,807,503		

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TỔNG CỘNG	BUỒNG NGỦ	HÀNG ĂN	UỐNG NHÀ HÀNG	MINIBAR
Chi phí sửa chữa bảo hành xây dựng	154541	44,483,818	44,483,818			
Chi phí sửa chữa bảo hành điện	154542	93,165,863	86,137,863	7,028,000		
Chi phí sửa chữa bảo hành nước	154543	22,244,000	22,244,000			
Chi phí sửa chữa bảo hành điện thoại para	154544	35,900,000	35,900,000			
Chi phí sửa chữa bảo hành khác	154549	235,339,311	210,402,943	24,936,368		
Chi phí nhiên liệu	15455	43,125,871	43,125,871			
Chi phí vận chuyển bốc xếp	15456	3,188,869	3,188,869			
Chi phí chuyển phát nhanh	154591	988,930	988,930			
Chi phí quảng cáo	154592	4,409,091	4,409,091			
Chi phí tiếp khách, khánh tiết	154593	81,989,166	69,070,985			
Chi phí vệ sinh	1545941	152,860,132	133,001,091	19,859,041		
Chi phí vệ sinh cá nhân cho khách	1545942	63,013,690	63,013,690			
Chi phí vệ sinh giặt là	1545948	170,769,050	170,769,050			
Bảo hiểm khác	154596	13,800,805	13,800,805			
Chi phí thuê ngoài, chi phí máy thi công	154597	199,435,461	84,185,461	115,250,000		
Hoa hồng hướng dẫn	1546	113,927,899	36,598,808	77,329,091		
Tiền thuê đất	1547	7,986,339,129	3,536,803,231	1,711,356,000		
Chi phí trang trí cây cảnh	15492	18,522,000	17,722,000	800,000		
Chi phí phục vụ tiệc	15493	2,000,000		2,000,000		
Chi phí phòng họp, hội nghị	15494	800,000	800,000			
Chi phí khác	15499	76,231,670	76,231,670			
Chi phí tài chính	635	157,726,318				
Chi phí tài chính khác	6352	157,726,318				
Chi phí quản lý doanh nghiệp	642	749,168,345				
Chi phí lương CB	642111	326,600,000				

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TỔNG CỘNG	BUỒNG NGỦ	HÀNG ĂN	UỐNG NHÀ HÀNG	MINIBAR
Chi phí lương theo KQHĐKD	642112	71,200,000				
Chi phí trợ cấp thôi việc	642114	71,772,500				
Chi phí BHXH	64212	42,416,800				
Chi phí BHYT	64213	6,878,400				
Chi phí công đoàn	64214	4,585,600				
Trợ cấp lao động nữ	64218	5,600,000				
Choi phí văn phòng phẩm	642211	535,000				
Thuế môn bài	64252	3,000,000				
Chi phí khánh tiết, hội nghị	642781	8,258,183				
Chi phí tiếp khách	642782	4,097,675				
Chi phí quản lý khác	64299	204,224,187				
TỔNG CỘNG		18,867,120,411	7,927,691,789	6,461,402,951	141,517,433	44,282,948

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	VƯỜN HOA	MẶT BẰNG	DIỆN	NUOC	CP CHUNG
Chi phí SXKD dở dang	154	200,858,526	2,624,083,898	472,324,567	75,145,455	12,918,181
Tiền lương cơ bản	154111					
Tiền lương theo KQHĐSXKD	154112					
Tiền ăn giữa ca	154113					
Chi phí lương thôi việc	154114					
Bảo hiểm xã hội	15412					
Bảo hiểm y tế	15413					
Kinh phí công đoàn	15414					
Chi phí trang phục	15415					
Trợ cấp lao động nữ	15418					
Chi phí khám sức khỏe	15419					
Hàng hóa	15421	59,321,669				
Chi phí nguyên vật liệu chính	15422	1,431,111				
Chi phí công cụ dụng cụ	15424					
Chi phí văn phòng phẩm	15425					
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1543					
Phí và lệ phí	1544					
Giá vốn tiền điện	154511			472,324,567		
Chi phí điện	154512					
Giá vốn tiền nước	154521				75,145,455	
Chi phí nước	154522	26,009,746				
Chi phí tiền điện thoại	154532					
Chi phí sửa chữa bảo hành xây dựng	154541					
Chi phí sửa chữa bảo hành điện	154542					
Chi phí sửa chữa bảo hành nước	154543					

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	VƯỜN HOA	MẶT BẰNG	DIỆN	NUOC	CP CHUNG
Chi phí sửa chữa bảo hành điện thoại para	154544					
Chi phí sửa chữa bảo hành khác	154549					
Chi phí nhiên liệu	15455					
Chi phí vận chuyển bốc xếp	15456					
Chi phí chuyển phát nhanh	154591					
Chi phí quảng cáo	154592					
Chi phí tiếp khách, khánh tiết	154593					12,918,181
Chi phí vệ sinh	1545941					
Chi phí vệ sinh cá nhân cho khách	1545942					
Chi phí vệ sinh giặt là	1545948					
Bảo hiểm khác	154596					
Chi phí thuê ngoài, chi phí máy thi công	154597					
Hoa hồng hướng dẫn	1546					
Tiền thuê đất	1547	114,096,000	2,624,083,898			
Chi phí trang trí cây cảnh	15492					
Chi phí phục vụ tiệc	15493					
Chi phí phòng họp, hội nghị	15494					
Chi phí khác	15499					
Chi phí tài chính	635					157,726,318
Chi phí tài chính khác	6352					157,726,318
Chi phí quản lý doanh nghiệp	642					749,168,345
Chi phí lương CB	642111					326,600,000
Chi phí lương theo KQHĐKD	642112					71,200,000
Chi phí trợ cấp thôi việc	642114					71,772,500
Chi phí BHXH	64212					42,416,800

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	VƯỜN HOA	MẶT BẰNG	DIỆN	NUOC	CP CHUNG
Chi phí BHYT	64213					6,878,400
Chi phí công đoàn	64214					4,585,600
Trợ cấp lao động nữ	64218					5,600,000
Choi phí văn phòng phẩm	642211					535,000
Thuế môn bài	64252					3,000,000
Chi phí khánh tiết, hội nghị	642781					8,258,183
Chi phí tiếp khách	642782					4,097,675
Chi phí quản lý khác	64299					204,224,187
TỔNG CỘNG		200,858,526	2,624,083,898	472,324,567	75,145,455	919,812,844

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Kiều Oanh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Mạnh Hùng

Lập ngày 31 tháng 12 năm 2023



Nguyễn Văn Sỹ

CÔNG TY CỔ PHẦN
KHÁCH SẠN DU LỊCH THÁNG MƯỜI
Mã số : 3500800747

BẢNG KÊ CÔNG NỢ TỔNG HỢP

131 - Phải thu của khách hàng

Từ tháng 1/2023 đến tháng 12/2023

STT	MÃ SỐ	TÊN KHÁCH HÀNG	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
			NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
1	ADSTBP	CỤC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TỈNH BÌNH PHƯỚC			8,000,000	8,000,000		
2	ANIKICHEM	CTY TNHH TM ANIKICHEM VN			1,600,000	1,600,000		
3	APOLO	CTY CP DV DL VÀ SỰ KIỆN APOLLO			81,799,000	81,799,000		
4	BAODUYEN	CÔNG TY TNHH MTV DL SINH THÁI BẢO DUYÊN			12,160,000	12,160,000		
5	BDTDN	BƯU ĐIỆN TỈNH ĐỒNG NAI- TỔNG CTY BƯU ĐIỆN			36,240,000	36,240,000		
6	BLUES GRO	CTY CP DỆT MAY BLUES GROUP			1,520,000	1,520,000		
7	CAFE52	CÔNG TY TNHH MTV CÀ PHÊ 52			3,600,000	3,600,000		
8	CAFE704	CĐCS CTY TNHH MTV CAFE 704			2,200,000	2,200,000		
9	CAFE705	CÔNG TY TNHH MTV CÀ PHÊ 705			4,800,000	4,800,000		
10	CAFE715B	CTY TNHH MTV CÀ PHÊ 715B			1,130,000	1,130,000		
11	CAFE721	CTY TNHH MTV CÀ PHÊ 721			7,200,000	7,200,000		
12	CAFE731	CÔNG ĐOÀN CƠ SỞ CTY TNHH MTV CÀ PHÊ 731			5,900,000	5,900,000		
13	CAFEIACH	CTY TNHH MTV CÀ PHÊ IA CHÂM			5,200,000	5,200,000		
14	CAFEVD	CTY TNHH MTV CAFE VIỆT ĐỨC			1,600,000	1,600,000		
15	CDCAFE49	CÔNG ĐOÀN CÔNG TY TNHH MTV CÀ PHÊ 49			3,900,000	3,900,000		
16	CDCF706	CÔNG ĐOÀN CƠ SỞ CÔNG TY CÀ PHÊ 706			2,600,000	2,600,000		
17	CDCFDD	CÔNG ĐOÀN CƠ SỞ CTY CÀ PHÊ ĐAK ĐOA			1,500,000	1,500,000		
18	CDCFDU	CÔNG ĐOÀN CƠ SỞ CÔNG TY CÀ PHÊ ĐẮK UY			3,800,000	3,800,000		
19	CDCFIB	CĐCS CTY TNHH MTV CAFE IA BLAN			2,700,000	2,700,000		
20	CDCFIG	CÔNG ĐOÀN CƠ SỞ CTY TNHH MTV CÀ PHÊ IA GI			2,565,000	2,565,000		
21	CDCFIS	CÔNG ĐOÀN CƠ SỞ CÔNG TY CÀ PHÊ IA SAO1			2,940,000	2,940,000		
22	CDCFIS2	CÔNG ĐOÀN CƠ SỞ CTY CÀ PHÊ IA SAO 2			5,400,000	5,400,000		
23	CDCSDP	CÔNG ĐOÀN CÔNG TY CAO SU ĐỒNG PHÚ			1,040,000	1,040,000		

STT	MÃ SỐ	TÊN KHÁCH HÀNG	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
			NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
24	CDCSTB	CÔNG ĐOÀN CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂN BIÊN			8,300,000	8,300,000		
25	CDEATIEU	CÔNG ĐOÀN CTY TNHH MTV CAFE EA TIÊU			3,750,000	3,750,000		
26	CDLTNV	CTY TNHH DV- VẬN CHUYỂN- DU LỊCH THIÊN NH			17,220,000	17,220,000		
27	CDLVAP	CTY TNHH CƠ ĐIỆN LẠNH VẠN AN PHÁT			2,200,000	2,200,000		
28	CDTCTCFV	CÔNG ĐOÀN CƠ QUAN TỔNG CÔNG TY CÀ PHÊ V			85,200,000	85,200,000		
29	CFDN	CTY TNHH MTV CAFE ĐẮK NÔNG			2,800,000	2,800,000		
30	CFVTHANG	CTY TNHH MTV CÀ PHÊ VIỆT THẮNG			1,800,000	1,800,000		
31	CHIKHUON	DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN CHỈ KHƯƠNG			20,900,000	20,900,000		
32	CHQLA	CỤC HẢI QUAN LONG AN			16,000,000	16,000,000		
33	CNCFBH	CN TCTYCA2 PHÊ VIỆT NAM- CTY TNHH MTV - C			4,740,000	4,740,000		
34	CNTMGS	CTY TNHH CÔNG NGHIỆP TM GỖ SAO			14,580,000	14,580,000		
35	COMMODIT	CÔNG TY TNHH NSV COMMODITIES			9,160,000	9,160,000		
36	CTCNTT	TRUNG TÂM VNPT-IT KV2- CN CTY CÔNG NGHỆ T			2,700,000	2,700,000		
37	CTCP32	CÔNG TY CỔ PHẦN 32			1,400,000	1,400,000		
38	CTCPRB	CTY CỔ PHẦN REVOLUTION BREWING			1,440,000	1,440,000		
39	CTDLLD	CÔNG TY ĐIỆN LỰC LÂM ĐỒNG			3,600,000	3,600,000		
40	CVDAMSEN	CÔNG TY CP CÔNG VIÊN NƯỚC ĐÀM SEN			50,480,000	50,480,000		
41	DAIHAI	CÔNG TY TNHH TM VÀ KỸ NGHỆ ĐẠI HẢI			1,500,000	1,500,000		
42	DAIPHAT	CÔNG TY TNHH ĐẠI PHÁT			19,600,000	19,600,000		
43	DANA	CTY TNHH ĐANA VÀ BẠN			93,150,000	93,150,000		
44	DANH	CÔNG TY TNHH SXTM ĐÔNG ANH			4,400,000	4,400,000		
45	DCDBSCL	CÔNG TY TNHH ĐẲNG CẤP ĐỒNG BẰNG SÔNG C			4,620,000	4,620,000		
46	DDVIET	CÔNG TY CP-TM-DV-DL DUYÊN DÁNG VIỆT				10,000,000		10,000,000
47	DHNTHT	CN CTY CP TƯ VẤN&KIỂM ĐỊNH XD HÀ NỘI TẠI H			2,700,000	2,700,000		
48	DIVERSATI	CTY TNHH DIVERSATEK VIỆT NAM			12,000,000	12,000,000		
49	DKBL	CÔNG TY CP XĂNG DẦU DẦU KHÍ BẠC LIÊU			1,400,000	1,400,000		
50	DKVN	CÔNG TY DẦU KHÍ NHẬT VIỆT	4,700,000		56,400,000	56,400,000	4,700,000	

STT	MÃ SỐ	TÊN KHÁCH HÀNG	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
			NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
51	DLBTHANH	CTY CP DỊCH VỤ DU LỊCH BẾN THÀNH			8,000,000	8,000,000		
52	DLCHIEU	CTY TNHH DU LỊCH CHIÊU			40,800,000	40,800,000		
53	DLDAIVIEI	CTY TNHH TM DV VẬN TẢI &DL ĐẠI VIỆT			28,880,000	28,880,000		
54	DLDV	CTY CP PT TM VÀ DL ĐẠI VIỆT			12,800,000	12,800,000		
55	DLLVIET	CÔNG TY TNHH DU LỊCH LỬA VIỆT			600,000	600,000		
56	DLVTLX	CTY TNHH MTV DV DL VẬN TẢI LONG XUYỀN			7,395,000	7,395,000		
57	DTTMST	CTY TNHH ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SƠN TRẢ			3,000,000	3,000,000		
58	DUONGTHL	CÔNG TY CP DƯƠNG THÀNH			1,400,000	1,400,000		
59	DVDLHP	CTY TNHH TMDV DU LỊCH HUNG PHÁT VN			342,151,000	342,151,000		
60	DVDLKA	CTY CP DV DL KHÁNH AN			3,240,000	3,240,000		
61	DVDLNT	CTY TNHH TM DV DL NEWTIME			11,380,000	11,380,000		
62	DVDLTB	CTY TNHH TM DV DL TRẦN BIÊN			53,000,000	53,000,000		
63	DVDLVN	CTY TNHH THIẾT BỊ VÀ DỊCH VỤ ĐO LƯỜNG VIỆT			1,020,000	1,020,000		
64	DVHHTD	CTY TNHH TM VÀ DV HÀNG HẢI THÁI DƯƠNG			11,100,000	11,100,000		
65	DVHODECC	CTY TNHH MTV QUẢN LÝ BẤT ĐỘNG SẢN & DV H			3,004,000	3,004,000		
66	DVLH247	CTY TNHH TM DV LỮ HÀNH 247			24,810,000	24,810,000		
67	DVSKSG	CTY TNHH ĐẦU TƯ TM DV SỰ KIỆN SÀI GÒN			56,823,000	56,823,000		
68	DVTTHOA	CTY TNHH MTV TM DV TÂM THÁI HÒA			27,897,000	27,897,000		
69	EN-VIET	CÔNG TY TNHH KIẾN TRÚC TM & DL ÉN VIỆT			17,250,000	17,250,000		
70	FIT	FREUNDESKREIS FUR INTERNATIONALE TUBERK			900,000	900,000		
71	FUTABUS	Công ty CP xe khách Phương Trang FUTABUSLINES			2,700,000	2,700,000		
72	GOODLANI	CÔNG TY TNHH VIỆT NAM GOOD LAND			667,257,500	667,257,500		
73	GPHCNT	CTY TNHH GIẢI PHÁP HÓA CHẤT NT			1,400,000	1,400,000		
74	HANHTRIN	CTY TNHH HÀNH TRÌNH HAY TRAVEL			17,100,000	17,100,000		
75	HHKLTP	CTY TNHH KIM LONG TÂN PHÁT			1,400,000	1,400,000		
76	HHM	CÔNG TY TNHH MTV HOÀNG HÀ MY			1,800,000	1,800,000		
77	HKDVPT	HỘ KINH DOANH VÕ PHƯƠNG TRINH			59,674,000	50,000,000	9,674,000	

STT	MÃ SỐ	TÊN KHÁCH HÀNG	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
			NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
78	HPH	CTY TNHH HẢI PHƯƠNG HOSPITALITY			51,800,000	51,800,000		
79	HTP	CÔNG TY TNHH DU LỊCH HTP			22,240,000	22,240,000		
80	HVBRVT	CTY BẢO HIỂM HÙNG VƯƠNG BÀ RỊA- VŨNG TÀI			12,600,000	12,600,000		
81	K	KHÁCH VẮNG LAI		38,588,097	3,234,787,731	3,260,826,030		64,626,396
82	KHOABINH	CÔNG TY TNHH DV DL KHOA BÌNH	582,000,000		1,639,250,000	1,555,250,000	666,000,000	
83	KNQHAN	XN HƠI KỸ NGHỆ BIÊN HÒA- CN CTY CP HƠI KỸ N			17,500,000	17,500,000		
84	KNVIET	CTY CP DL TM - DV KỶ NGHỈ VIỆT			52,090,000	52,090,000		
85	KXDMTM	CTY TNHH TƯ VẤN THIẾT KẾ XÂY DỰNG MẶT TF			17,810,000	17,810,000		
86	LEMINHTR	CTY TNHH XÂY DỰNG LÊ MINH TRÍ			4,200,000	4,200,000		
87	LHNNVIET	CÔNG TY CP DL LỮ HÀNH NON NƯỚC VIỆT			56,720,000	56,720,000		
88	LHSGCC	CTY TNHH DV LỮ HÀNH SÀI GÒN CÙ CHI			13,200,000	13,200,000		
89	LHSGSEA	CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ LỮ HÀNH SÀI GÒN SEA			18,750,000	18,750,000		
90	LIONAGRE	CÔNG TY CỔ PHẦN LION AGREVO			28,872,000	28,872,000		
91	LTNTD	LÀNG THIẾU NIÊN THỦ ĐỨC			57,050,000	57,050,000		
92	MB BAO	NGUYỄN QUỐC BẢO - MASSAGE			438,556,000	438,556,000		
93	MB KODAK	NGUYỄN HOÀNG NHỰT			131,592,000	131,592,000		
94	MB NGUYE	NGUYỄN NGUYỄN- MB KEM			70,350,000	70,350,000		
95	MB THANH	CN CTY CP XÂY DỰNG THƯƠNG MẠI THANH SƠN	39,264,003				39,264,003	
96	MB VIETTE	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ THÁI BÌNH			30,000,000	30,000,000		
97	MBDUNG	NGUYỄN ANH DŨNG			298,915,000	298,915,000		
98	MBNGUYE	NGUYỄN NGUYỄN-MB MỸ NGHỆ			35,000,000	35,000,000		
99	MBTHONG	NGUYỄN THÔNG-MB MỸ NGHỆ			35,000,000	35,000,000		
100	MBTHUY	LÊ THỊ THỦY - MB PKD			18,000,000	18,000,000		
101	MDVCDL	CTY TNHH THƯƠNG MẠI CÙNG DU LỊCH			195,948,000	195,948,000		
102	MDVVVA	CTY TNHH TM DV VẠN VẠN AN			6,400,000	6,400,000		
103	MIAGVN	CTY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI I.A.G VN			11,280,000	11,280,000		
104	MJ	CTY TNHH M.J VIỆT NAM			1,000,000	1,000,000		

STT	MÃ SỐ	TÊN KHÁCH HÀNG	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
			NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
105	MTDTRD	CTY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ MÔI TRƯỜNG ĐÔ TH			66,320,000	66,320,000		
106	MTVDLC	CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI THƯƠNG MẠI TƯ V			35,820,000	35,820,000		
107	MTVHLT	CTY TNHH MTV HAPPY LIFE TRAVEL			16,791,000	16,791,000		
108	MTVMTP	CTY TNHH MTV MINH TIỀN PHÁT			2,900,000	2,900,000		
109	MTVTQK	CTY TNHH MTV TÔN QUỐC KHÁNH			5,400,000	5,400,000		
110	MYTOUR	CTY TNHH MYTOUR VIỆT NAM			9,904,200	9,904,200		
111	NAVETCO	CÔNG TY THUỐC THỦ Y TRUNG ƯƠNG NAVETCO			26,860,000	26,860,000		
112	NES	CTY TNHH NESTLE VIỆT NAM			5,700,000	5,700,000		
113	NHHCDV	CTY TNHH CHUYÊN ĐI VIỆT			9,500,000	9,500,000		
114	NHL	NGUYỄN HOÀNG LONG	111,000,000			111,000,000		
115	NHNTBD	NGÂN HÀNG TM CP NGOẠI THƯƠNG VN- CN NAM			6,400,000	6,400,000		
116	NNNNAGIA	NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔN			8,400,000	8,400,000		
117	NTLANG	TRƯỜNG TIỂU HỌC NGUYỄN THỊ LÃNG			42,925,000	42,925,000		
118	NTNVCT	DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN VÂN CAO TRÍ			19,500,000	19,500,000		
119	OSCVIETN	CTY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ DẦU KHÍ VIỆT N			3,520,000	3,520,000		
120	OSCVN	CÔNG TY DU LỊCH DỊCH VỤ DẦU KHÍ VIỆT NAM			5,719,000	5,719,000		
121	OTOSVIET	CTY TNHH TM Ô TÔ SAO VIỆT			31,617,000	31,617,000		
122	P13Q10	ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG 13, QUẬN 10 TPHCM			68,810,000	68,810,000		
123	PHUHOA	QUỸ TÍN DỤNG NHÂN DÂN PHÚ HÒA			6,900,000	6,900,000		
124	PNBICH	PHẠM NGỌC BÍCH			25,560,000	25,560,000		
125	PPKTAP	CTY CỔ PHẦN PHÂN PHỐI KHÍ THÁP ÁP			12,700,800	12,700,800		
126	PPTTIEN	CN CTY TNHH PHÂN PHỐI TIỀN TIỀN			3,300,000	3,300,000		
127	PTKNBV	CÔNG TY TNHH MTV PHÁT TRIỂN KỸ NĂNG BẢO			19,100,000	19,100,000		
128	PVI	CÔNG TY BẢO HIỂM PVI VÙNG TÀU			16,180,000	16,180,000		
129	SAIGONTO	Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ- Du lịch Saigon tour			11,302,000	11,302,000		
130	SATTRUNG	CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC SẮT TRÙNG VIỆT NAM			58,630,000	58,630,000		
131	SDLTBRVT	SỞ DU LỊCH TỈNH BÀ RỊA VÙNG TÀU			41,000,000	41,000,000		

H. 35
 C
 C
 HÁCH
 TH
 3 TÀU

STT	MÃ SỐ	TÊN KHÁCH HÀNG	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
			NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
132	SEABANK	NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐÔNG NAM	5,945,000		77,035,000	50,390,000	32,590,000	
133	SGCUULON	CÔNG TY TNHH TM KỸ THUẬT SÀI GÒN CÙU LON	72,600,000		508,200,000	580,800,000		
134	SMILE TRA	CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ DU LỊCH VIỆT SMI			1,440,000	1,440,000		
135	SNMNTH	CÔNG ĐOÀN CƠ SỞ NHÀ MÁY NƯỚC TÂN HIỆP			4,700,000	4,700,000		
136	SOTPVT	SỞ TƯ PHÁP TỈNH BÀ RỊA- VŨNG TÀU	5,800,000			5,800,000		
137	SUKIENAC	CÔNG TY CP DL VÀ TỔ CHỨC SỰ KIẾN Á CHÂU			30,800,000	30,800,000		
138	SXONGTHE	CÔNG TY CP SẢN XUẤT ỐNG THÉP DẦU KHÍ VIỆT			2,600,000	2,600,000		
139	TARA	CTY TNHH DV DU LỊCH TARA			4,472,000	4,472,000		
140	TDLHSV	CTY TNHH TM DV VẬN TẢI & DU LỊCH HOA SEN V			5,600,000	5,600,000		
141	TETAMBIN	TRUNG TÂM NUÔI DƯỠNG B.T TRẺ EM TAM BÌNH			99,780,000	99,780,000		
142	TEXTILE	CTY CP DV- TM TACOM TEXTILE			2,600,000	2,600,000		
143	THAINAM	CTY TNHH ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THÁI NAM			6,250,000	6,250,000		
144	THAININH	CÔNG TY TNHH THÁI NINH			1,400,000	1,400,000		
145	THANH GIA	CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT THÀNH GIANG			2,400,000	2,400,000		
146	THANHNAI	CÔNG TY TNHH TM DV, KỸ THUẬT THÀNH NAM			13,696,000	13,696,000		
147	THCSLTV	TRƯỜNG MẦM NON- TIỂU HỌC- TRUNG HỌC CƠ S			96,633,000	96,633,000		
148	THCSTA	TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ TRUNG AN			20,300,000	20,300,000		
149	THOATNUC	CTY CP KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VIỆT NAM			17,620,000	17,620,000		
150	THPTPDL	TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG PHAN ĐĂNG L			3,000,000	3,000,000		
151	THT	CÔNG TY TNHH TM VÀ DV T.H.T			1,019,275,000	1,004,645,000	14,630,000	
152	THVIET	CTY TNHH DV TK TM- VẬN TẢI - DL THƯƠNG HIỆ			31,169,000	31,169,000		
153	TKCNBX	TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG			5,600,000	5,600,000		
154	TMCPQD	CN CTY TNHH QUẢN LÝ NỢ VÀ KHAI THÁC TÀI S			1,980,000	1,980,000		
155	TMDVCV	CN CTY CP TM DV CÔNG VÀNG (TP HÀ NỘI)			2,184,000	2,184,000		
156	TMDVMK	CTY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ MÊ KÔNG 247			2,800,000	2,800,000		
157	TMTPMT	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI THỰC PHẨM MINH			43,400,600	43,400,600		
158	TNBRVT	CTY CP PHÁT TRIỂN NHÀ BÀ RỊA - VŨNG TÀU			58,286,000	58,286,000		

STT	MÃ SỐ	TÊN KHÁCH HÀNG	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
			NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
159	TNHHFS	CHI NHÁNH CTY TNHH FISA VIETNAM			2,300,000	2,300,000		
160	TNHHTV	CTY TNHH THÀNH VINH			4,800,000	4,800,000		
161	TOCTIEN	CÔNG TY TNHH CẤP NƯỚC TÓC TIỀN			16,854,000	16,854,000		
162	TPXKCT	CTY CP NÔNG SẢN THỰC PHẨM XUẤT KHẨU CẦN			5,600,000	5,600,000		
163	TTDLDN	CÔNG TY TNHH TRUYỀN THÔNG DU LỊCH ĐỆ NH			32,240,000	32,240,000		
164	TTNTKT	CTY TNHH XD- TRANG TRÍ NỘI THẤT KHANG THỊ			1,800,000	1,800,000		
165	TTQCBC	CN PHÍA NAM- CTY CP TRUYỀN THÔNG QUẢNG C			12,350,000	12,350,000		
166	TTTBRVT	THANH TRA TỈNH BÀ RỊA VŨNG TÀU			1,800,000	1,800,000		
167	TVCRSH	CTY TNHH DV VỆ SINH MÔI TRƯỜNG VẬN CHUYỂN			5,540,000	5,540,000		
168	TVDLPA	CTY TNHH TM DV XNK VẬN TẢI VÀ DU LỊCH PHÚ			11,490,000	11,490,000		
169	TXKTLA	NGÂN HÀNG NN&PTNT VN- CN THỊ XÃ KIÊN TƯỜNG			11,560,000	11,560,000		
170	TYVIET	CÔNG TY CP TMDV DU LỊCH TỈNH YÊU VIỆT			34,220,000	34,220,000		
171	UBNDVT	VĂN PHÒNG HĐND VÀ UBND TPVT			56,836,000	56,836,000		
172	UNZAVN	CTY TNHH WIPRO CONSUMER CARE VIỆT NAM			18,300,000	18,300,000		
173	VDLCVV	CTY TNHH TM DV DL CẦU VỒNG VIỆT			32,000,000	32,000,000		
174	VDTGFF	CTY TNHH TƯ VẤN ĐẦU TƯ GFF			1,400,000	1,400,000		
175	VHVIETTR	CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ DU LỊCH VĂN HÓA VIỆT		50,000,000	361,135,000	311,135,000		
176	VIB-VT	CTY BẢO HIỂM VIETINBANK VŨNG TÀU			9,400,800	9,400,800		
177	VIETTELBF	CHI NHÁNH VIETTEL BÀ RỊA- VŨNG TÀU			35,285,000	35,285,000		
178	VINACONT	CTY TNHH VINA CONTAINER SERVICE			36,708,000	36,708,000		
179	VMBTP	CTY TNHH DU LỊCH - VÉ MÁY BAY TIỀN PHONG			11,080,000	11,080,000		
180	VNCFQN	CN TCTY CÀ PHÊ VIỆT NAM- CTY KD TH VINACA			2,000,000	2,000,000		
181	VPTRINH	VÕ PHƯƠNG TRINH			251,185,000	246,800,000	4,385,000	
182	VSHYEN	CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI VẢI SỢI			7,630,000	7,630,000		
183	VTBVT	VIỆN THÔNG BÀ RỊA VŨNG TÀU			58,080,000	58,080,000		
184	VTDLTV	CTY TNHH VẬN TẢI DU LỊCH THÁC VIỆT			39,780,000	39,780,000		
185	VTMCCD	TRUNG TÂM NUÔI DƯỠNG NGƯỜI GIÀ VÀ TRẺ M			2,200,000	2,200,000		

STT	MÃ SỐ	TÊN KHÁCH HÀNG	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
			NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
186	VTMTBD	CTY TNHH XÂY LẮP VÀ THƯƠNG MẠI THÁI BÌNH			5,035,000	5,035,000		
187	VTNHAN	VŨ THANH NHÂN		60,819,900	40,000,000	40,000,000		60,819,900
188	VVCNHL	CTY TNHH MTV THƯƠNG MẠI DV VÀ CÔNG NGH			8,835,000	8,835,000		
189	VVDATA	CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ AN AN			3,600,000	3,600,000		
190	VXNKLP	CTY TNHH TM SX DV XNK LỘC PHÁT			8,810,000	8,810,000		
191	WORLDTR	CTY CP WORLD TRAVEL			11,700,000	11,700,000		
192	XDDLHD	CTY CP XD DU LỊCH HẢI ĐĂNG			18,340,000	18,340,000		
193	XDHT	CTY TNHH XÂY DỰNG HOÀNG TRẦN			12,245,000	12,245,000		
194	XEKHACHS	CTY CP XE KHÁCH SÀI GÒN			61,450,000	61,450,000		
195	XLDKHI	CTY CỔ PHẦN KẾT CẤU KIM LOẠI VÀ LẮP MÁY D			10,240,000	10,240,000		
196	XNKLP	CTY TNHH TM SX DV XNK LỘC PHÁT			1,600,000	1,600,000		
		TỔNG CỘNG :	821,309,003	149,407,997	12,416,534,631	12,452,638,930	771,243,003	135,446,296

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Kiều Oanh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Mạnh Hùng

Lập, Ngày 31 tháng 12 năm 2023

GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN
KHÁCH SẠN DU LỊCH
THANG MƯỜI
NGUYỄN VĂN SỸ



BẢNG KÊ CÔNG NỢ TỔNG HỢP
138 - Phải thu khác
Từ tháng 1/2023 đến tháng 12/2023

STT	MÃ SỐ	TÊN KHÁCH HÀNG	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
			NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
1	B BINH	VŨ THANH BÌNH				370,000		370,000
2	DVVUONG	ĐỖ VĂN VƯƠNG		573,178,754	141,297,206			431,881,548
3	NHL	NGUYỄN HOÀNG LONG				7,400,000		7,400,000
4	NVCT	NHÂN VIÊN CÔNG TY			889,638	889,638		
5	TNCN	Thuế TNCN	87,714,234				87,714,234	
		TỔNG CỘNG :	87,714,234	573,178,754	142,186,844	8,659,638	87,714,234	439,651,548

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Kiều Oanh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Mạnh Hùng

Lập, Ngày 31 tháng 12 năm 2023



Nguyễn Văn Sỹ

STT	MÃ SỐ	TÊN KHÁCH HÀNG	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
			NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
1	KD SON	NGUYỄN ĐĂNG SON			5,000,000	5,000,000		
		TỔNG CỘNG :			5,000,000	5,000,000		

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Kiều Oanh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Mạnh Hùng

Lập, Ngày 31 tháng 12 năm 2023

GIÁM ĐỐC
CÔNG TY
CỔ PHẦN
KHÁCH SẠN DU LỊCH
THĂNG MƯỜI
TP. VUNG TÁU T. BÀ RỊA - VUNG TÁU
Nguyễn Văn Sỹ

BẢNG KÊ CÔNG NỢ TỔNG HỢP

331 - Phải trả cho người bán
Từ tháng 1/2023 đến tháng 12/2023

STT	MÃ SỐ	TÊN KHÁCH HÀNG	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
			NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
1	ANGIAHUN	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ AN GIA H		3,763,309	49,341,163	45,577,854		
2	APS	CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN APS			24,247,000	24,247,000		
3	CAVOIXAN	CƠ SỞ KD CÁ VOI XANH			5,266,800	5,266,800		
4	CDVHAD	CTY TNHH TM VÀ DV HOÀNG ANH ĐÀO			5,900,000	5,900,000		
5	CKASEAN	CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ASEAN			20,000,000		20,000,000	
6	DLTHUYV/	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH THÙY			48,158,000	48,158,000		
7	DTVT	CÔNG TY CP DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG VÀ CÔNG TR		8,836,363	26,509,089	17,672,726		
8	DUNGLIEM	CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ DỪNG LIÊM			5,909,255	5,909,255		
9	DVVTTC	CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ XÂY DỰNG THƯƠNG MẠI		25,359,550	96,761,800	71,402,250		
10	GIATUIVT	CÔNG TY CP GIẶT ỦI VÙNG TÀU		7,144,945	185,095,662	186,390,809		8,440,092
11	HKD TUYE	HKD THÁI THỊ TUYẾT MAI			187,557,750	187,557,750		
12	HKDPD	HỘ KINH DOANH PHÁT DƯƠNG			258,927,500	258,927,500		
13	HOMY	CÔNG TY TNHH HỌA MY			91,545,000	91,545,000		
14	MAILINHPI	CTY TNHH TM MAI LINH PHÁT			20,499,181	20,499,181		
15	MDVTQH	CTY TNHH TM DV TÂN QUỐC HOÀNG			3,150,000	3,150,000		
16	MDVTTP	CTY TNHH TM DV THÁI TÂN PHÁT			3,500,000	3,500,000		
17	METROVT	CN. CTY TNHH MM MEGA MARKET (VIỆT NAM) -			20,362,586	20,362,586		
18	MINHQUAN	CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM MINH QUÂN FOC			65,611,040	65,611,040		
19	NAMPHUOC	CTY TNHH TM DV NAM PHƯỚC TRƯỜNG			24,420,000	24,420,000		
20	NUOC	CTY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC BÀ RỊA -VÙNG TÀU			60,803,807	60,803,807		
21	PMSGIA	CÔNG TY TNHH PHẦN MỀM SINH GIA			11,000,000	11,000,000		
22	PTGTVTVI	CTY CP DV PHÁT TRIỂN GIAO THÔNG VẬN TẢI VI		8,640,000	48,714,930	40,074,930		
23	PVI	CÔNG TY BẢO HIỂM PVI VÙNG TÀU			1,980,886	1,980,886		



STT	MÃ SỐ	TÊN KHÁCH HÀNG	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
			NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
24	QCSTAO	CTY TNHH ĐẦU TƯ QUẢNG CÁO SÁNG TẠO			7,719,840	7,719,840		
25	RVIET	CTY TNHH RỒNG VIỆT			22,223,410	22,223,410		
26	SDL	CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÀ RỊA - VŨNG TÀU			112,887,188	112,887,188		
27	SYNGUYEN	HỘ KINH DOANH SỸ NGUYỄN			65,505,000	65,505,000		
28	TANAM	CÔNG TY TNHH THIÊN AN NAM			20,869,200	20,869,200		
29	TANQUANG	CÔNG TY TNHH DV CƠ ĐIỆN LẠNH TÂN QUANG I			7,730,800	7,730,800		
30	THANH-CH	TRẦN THỊ THANH DỤNG CỤ GIA ĐÌNH			48,683,750	48,683,750		
31	THOAINGA	NGUYỄN THỊ NGÀ			202,633,772	202,633,772		
32	TMAT	CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP VÀ THƯƠNG M			5,060,000	5,060,000		
33	TMDVTA	CÔNG TY TNHH TM DV THẾ ANH			5,249,999	5,249,999		
34	TNAMA	CÔNG TY TNHH TMDV KỸ THUẬT THÀNH NAM Á		28,502,182	81,651,274	53,149,092		
35	TPTS	HỘ KINH DOANH NGUYỄN THỊ THANH THÚY			13,928,200	13,928,200		
36	VANDAM	HỘ KINH DOANH NGUYỄN VĂN ĐẬM		51,111,273	328,471,991	277,360,718		
37	VANLAM	HỘ KINH DOANH PHẠM VĂN LÂM		29,406,000	113,590,000	84,184,000		
38	YENSAO	CÔNG TY TNHH NHÀ NƯỚC MỘT THÀNH VIÊN YẾ			35,623,884	35,623,884		
		TỔNG CỘNG :		162,763,622	2,337,089,757	2,162,766,227	20,000,000	8,440,092

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Kiều Oanh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Mạnh Hùng

Lập, Ngày 31 tháng 12 năm 2023



Nguyễn Văn Sỹ

CÔNG TY CỔ PHẦN
KHÁCH SẠN DU LỊCH THÁNG MƯỜI
Mã số : 3500800747

BẢNG KÊ CÔNG NỢ TỔNG HỢP

338 - Phải trả và nộp khác
Từ tháng 1/2023 đến tháng 12/2023

STT	MÃ SỐ	TÊN KHÁCH HÀNG	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
			NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
1	BKS	BAN KIỂM SOÁT			52,000,000	52,000,000		
2	DPCD	ĐOÀN PHÍ CÔNG ĐOÀN	6,300		26,899,400	26,558,600	347,100	
3	DVVUONG	ĐỖ VĂN VƯƠNG			6,223,215	157,726,318		151,503,103
4	HDQT	THỦ LAO HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ			84,500,000	84,500,000		
5	LOITUC 201	LỢI TỨC NĂM 2013		49,319,900				49,319,900
		TỔNG CỘNG :	6,300	49,319,900	169,622,615	320,784,918	347,100	200,823,003

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Kiều Oanh

KÊ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Mạnh Hùng

Lập, Ngày 31 tháng 12 năm 2023

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Sỹ

BẢNG KÊ CÔNG NỢ TỔNG HỢP
344 - Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn
Từ tháng 1/2023 đến tháng 12/2023

STT	MÃ SỐ	TÊN KHÁCH HÀNG	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
			NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
1	DVVUONG	ĐỖ VĂN VƯƠNG		2,706,800,000	3,000,000,000	778,200,000		485,000,000
2	GOODLANI	CÔNG TY TNHH VIỆT NAM GOOD LAND		55,000,000	55,000,000	198,000,000		198,000,000
3	HKDVPT	HỘ KINH DOANH VÕ PHƯƠNG TRINH				100,000,000		100,000,000
4	KHOABINH	CÔNG TY TNHH DV DL KHOA BÌNH		180,000,000	180,000,000	378,000,000		378,000,000
5	MB BAO	NGUYỄN QUỐC BẢO - MASSAGE		50,000,000	50,000,000	50,000,000		50,000,000
6	MB KODAK	NGUYỄN HOÀNG NHỰT		12,000,000	12,000,000	16,000,000		16,000,000
7	MB NGUYE	NGUYỄN NGUYỄN- MB KEM		5,000,000		7,000,000		12,000,000
8	MBDUNG	NGUYỄN ANH DŨNG		20,000,000		30,000,000		50,000,000
9	MBNGUYE	NGUYỄN NGUYỄN-MB MỸ NGHỆ		5,000,000	5,000,000			
10	MBTHONG	NGUYỄN THÔNG-MB MỸ NGHỆ				14,000,000		14,000,000
11	MBTHUY	LÊ THỊ THỦY - MB PKD			5,000,000	5,000,000		
12	MBTU	VŨ ĐÌNH TÚ			100,000,000	100,000,000		
13	NHL	NGUYỄN HOÀNG LONG		60,000,000	60,000,000			
14	SGCUULON	CÔNG TY TNHH TM KỸ THUẬT SÀI GÒN CỬU LON		120,000,000				120,000,000
15	THT	CÔNG TY TNHH TM VÀ DV T.H.T		50,000,000	50,000,000	210,000,000		210,000,000
16	VPTRINH	VÕ PHƯƠNG TRINH		15,000,000	8,000,000	6,000,000		13,000,000
		TỔNG CỘNG :		3,278,800,000	3,525,000,000	1,892,200,000		1,646,000,000

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Kiều Oanh

KÊ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Mạnh Hùng

Lập, Ngày 31 tháng 12 năm 2023



Nguyễn Văn Sỹ

TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

Từ tháng 1/2023 đến tháng 12/2023

STT	SỐ HIỆU	TÊN TÀI SẢN	ĐẦU KỲ			TRONG KỲ				CUỐI KỲ		
			NG GIÁ	HAO MÒN	CÒN LẠI	NG TĂNG	NG GIẢM	HM TĂNG	HM GIẢM	NG GIÁ	HAO MÒN	CÒN LẠI
Nhóm : Dụng cụ quản lý												
1	PHANMEM	Phần mềm Shingia	58,800,000	58,800,000						58,800,000	58,800,000	
2	QCAOLT	Bảng quảng cáo	68,972,000	68,972,000						68,972,000	68,972,000	
TỔNG NHÓM :			127,772,000	127,772,000	0	0	0	0	0	127,772,000	127,772,000	
Nhóm : Máy móc thiết bị												
3	2B_CA_2C5.5HP 01	Điều hòa Carrier 2C 5.5HP (Số 1)	32,072,000	32,072,000						32,072,000	32,072,000	
4	2B_CA_2C5.5HP 02	Điều hòa Carrier 2C 5.5HP (số 2)	32,072,000	32,072,000						32,072,000	32,072,000	
5	2B_MBOM_CH	Máy bơm cứu hoả 11/2004	48,420,000	48,420,000						48,420,000	48,420,000	
6	BONINOX	Bồn Inox 15.000 lit	34,310,909	25,733,160	8,577,749			6,862,176		34,310,909	32,595,336	1,715,573
7	CARRIER 4.0HP	Máy lạnh Carrier 4.0HP	41,415,456	41,415,456						41,415,456	41,415,456	
8	KOHLER	Máy phát điện Kohler	969,000,000	969,000,000						969,000,000	969,000,000	
9	MAYBOM	Máy bơm chống ứng	64,633,333	64,633,333						64,633,333	64,633,333	
10	ML REETECH_1	Máy lạnh Reetech (Số 1)	49,094,546	49,094,546						49,094,546	49,094,546	
11	ML REETECH_2	Máy lạnh Reetech (Số 2)	49,094,546	49,094,546						49,094,546	49,094,546	
12	TUATS	Tủ ATS	70,000,000	70,000,000						70,000,000	70,000,000	
13	WIFI	Mạng Wifi	68,810,500	68,810,500						68,810,500	68,810,500	
TỔNG NHÓM :			1,458,923,290	1,450,345,541	8,577,749	0	0	6,862,176	0	1,458,923,290	1,457,207,717	1,715,573
Nhóm : Nhà cửa, vật kiến trúc												
14	1A_ABCD	Bồn dẫy ABCD 4132 m2	4,958,400,000	4,958,400,000						4,958,400,000	4,958,400,000	
15	1A_BTHU648	Biệt thự 648 m2	883,324,762	883,324,762						883,324,762	883,324,762	
16	1A_BUFFET	Quầy buyp phê bằng gỗ	47,578,000	47,578,000						47,578,000	47,578,000	
17	1A_KIOS	Kios vườn hoa	427,635,800	427,635,800						427,635,800	427,635,800	
18	1A_NH300	Nhà hàng 300 chỗ xây dựng năm 2000	1,103,114,672	761,926,499	341,188,173			44,124,588		1,103,114,672	806,051,087	297,063,585
19	1A_NHAMPD	Nhà để máy phát điện xây mới 2004	142,327,000	124,575,623	17,751,377			7,116,348		142,327,000	131,691,971	10,635,029
20	1A_NHLT	Nhà hàng, lễ tân	497,365,587	463,914,850	33,450,737			19,894,620		497,365,587	483,809,470	13,556,117
21	1A_NKHO	Nhà kho 594 m2	237,600,000	237,600,000						237,600,000	237,600,000	
22	1A_NTNNGOT	Nhà tắm nước ngọt tròn	1,417,578,091	1,111,855,670	305,722,421					1,417,578,091	1,111,855,670	305,722,421

STT	SỐ HIỆU	TÊN TÀI SẢN	ĐẦU KỲ			TRONG KỲ				CUỐI KỲ		
			NG GIÁ	HAO MÒN	CÒN LẠI	NG TĂNG	NG GIẢM	HM TĂNG	HM GIẢM	NG GIÁ	HAO MÒN	CÒN LẠI
Nhóm : Nhà cửa, vật kiến trúc												
23	1B_BNNGAM100	Bể nước ngầm 100m3	85,000,000	85,000,000						85,000,000	85,000,000	
24	1B_BNNGAM150	Bể nước ngầm 150m3	85,000,000	85,000,000						85,000,000	85,000,000	
25	1B_DDAYDIEN	Đường dây điện + GT s/c 2004 45m (200 mét dài)	203,673,000	203,673,000						203,673,000	203,673,000	
26	1B_DUONGDI	Đường đi: 280mét dài	50,400,000	50,400,000						50,400,000	50,400,000	
27	1B_HRSBTHU	Hàng rào sau biệt thự	88,984,329	88,984,329						88,984,329	88,984,329	
28	1B_NTAMBB	Nhà tắm bãi biển số 2	961,724,034	780,394,903	181,329,131					961,724,034	780,394,903	181,329,131
29	1B_STENNIS	Sân Tennis XD năm 2000 + S/c 2004	471,300,000	471,300,000						471,300,000	471,300,000	
30	BETONGB	San be tong khu B	1,548,080,000	1,083,655,986	464,424,014					1,548,080,000	1,083,655,986	464,424,014
31	BONBONG	Bồn bông	73,450,000	73,450,000			73,450,000		73,450,000			
32	CANGTIN	Cảng tin	214,323,363	211,656,556	2,666,807			2,666,807		214,323,363	214,323,363	
33	CONGBIEN	Cổng ra vào	30,320,427	30,320,427			30,320,427		30,320,427			
34	CONGKS	Cổng khách sạn	93,426,364	91,090,801	2,335,563			2,335,563		93,426,364	93,426,364	
35	CONGSAUKS	Cổng sau khách sạn	203,332,582	203,332,582						203,332,582	203,332,582	
36	CUAKINHLT	Cửa kính lễ tân	81,497,664	81,497,664						81,497,664	81,497,664	
37	GACH	Gạch con sâu	481,000,000	481,000,000						481,000,000	481,000,000	
38	HOCANONBO	Hồ cá hòn non bộ	37,380,000	37,380,000						37,380,000	37,380,000	
39	HOGA	Hồ ga bơm chống ngập úng	32,065,454	32,065,454						32,065,454	32,065,454	
40	HRBIEN	Hàng rào biển	40,950,000	40,950,000			40,950,000		40,950,000			
41	NHAMAT1	Nhà mát số 1	144,763,839	144,763,839			144,763,839		144,763,839			
42	NHAMAT10	Nhà mát số 10	82,212,000	82,212,000			82,212,000		82,212,000			
43	NHAMAT11	Nhà mát số 11	49,505,455	49,505,455			49,505,455		49,505,455			
44	NHAMAT12	Nhà mát số 12	123,466,909	123,466,909			123,466,909		123,466,909			
45	NHAMAT13	Nhà mát số 13	229,500,000	133,875,000	95,625,000		229,500,000		133,875,000			
46	NHAMAT2	Nhà mát số 2	144,763,839	144,763,839			144,763,839		144,763,839			
47	NHAMAT3	Nhà mát số 3	144,763,839	144,763,839			144,763,839		144,763,839			
48	NHAMAT4	Nhà mát số 4	144,763,839	144,763,839			144,763,839		144,763,839			
49	NHAMAT5	Nhà mát số 5 (trên lầu)	356,029,994	356,029,994						356,029,994	356,029,994	
50	NHAMAT6	Nhà mát số 6	141,473,800	141,473,800			141,473,800		141,473,800			
51	NHAMAT7	Nhà mát số 7	99,185,200	99,185,200			99,185,200		99,185,200			
52	NHAMAT8	Nhà mát số 8	110,929,091	110,929,091			110,929,091		110,929,091			

STT	SỐ HIỆU	TÊN TÀI SẢN	ĐẦU KỲ			TRONG KỲ				CUỐI KỲ		
			NG GIÁ	HAO MÒN	CÒN LẠI	NG TĂNG	NG GIẢM	HM TĂNG	HM GIẢM	NG GIÁ	HAO MÒN	CÒN LẠI
Nhóm : Nhà cửa, vật kiến trúc												
53	NHAMAT9	Nhà mát số 9	90,752,727	90,752,727			90,752,727		90,752,727			
54	NHASANTENIS	Nha cho san tennis	42,448,000	42,448,000						42,448,000	42,448,000	
55	NHAXE	Nhà để xe	177,777,357	177,777,357			177,777,357		177,777,357			
56	NHAXECT	Nhà xe công ty	111,498,211	111,498,211						111,498,211	111,498,211	
57	NHBEP	Nhà ăn lối vận chuyển thức ăn	179,920,705	179,920,705						179,920,705	179,920,705	
58	NHDV1	Nhà dịch vụ số 1	884,590,348	590,284,193	294,306,155					884,590,348	590,284,193	294,306,155
59	NHDV3	Nhà dịch vụ số 3	425,849,751	286,561,396	139,288,355					425,849,751	286,561,396	139,288,355
60	NHMATTRUOC	Nhà hàng phía trước	82,159,821	82,159,821						82,159,821	82,159,821	
61	PHCNS	Phòng HCNS	41,684,113	41,684,113						41,684,113	41,684,113	
62	PKDOANH	PHÒNG KINH DOANH	46,320,691	46,320,691						46,320,691	46,320,691	
63	SKNHBEP	Sân khấu sau bếp	66,828,896	66,828,896						66,828,896	66,828,896	
64	XLNUOCTHAI	Hệ thống xử lý nước thải	1,438,488,270	413,565,369	1,024,922,901			71,924,412		1,438,488,270	485,489,781	952,998,489
TỔNG NHÓM :			19,856,507,824	16,953,497,190	2,903,010,634	0	1,828,578,322	148,062,338	1,732,953,322	18,027,929,502	15,368,606,206	2,659,323,296
Nhóm : Thiết bị thông tin điện ảnh												
65	HTLOA	Hệ thống loa, Ampli, Micro, chân	51,851,000	51,851,000						51,851,000	51,851,000	
66	HTLOA.NH	Hệ thống âm thanh	343,735,000	343,735,000						343,735,000	343,735,000	
67	PANASONIC PT	Máy chiếu Panasonic PT	33,100,000	33,100,000						33,100,000	33,100,000	
68	TONGDAI	Tổng đài điện thoại	155,356,172	155,356,172						155,356,172	155,356,172	
TỔNG NHÓM :			584,042,172	584,042,172	0	0	0	0	0	584,042,172	584,042,172	0
TỔNG CỘNG :			22,027,245,286	19,115,656,903	2,911,588,383	0	1,828,578,322	154,924,514	1,732,953,322	20,198,666,964	17,537,628,095	2,661,038,869

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần K. Bảo Trân

KÊ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Mạnh Hùng

Ngày lập 31 tháng 12 năm 2023



Nguyễn Văn Sỹ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần
- Lĩnh vực kinh doanh: Dịch vụ du lịch
- Ngành nghề kinh doanh: Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (chính), Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động....
- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: bắt đầu 01/01 kết thúc 31/12
- Đặc điểm hoạt động của DN trong năm tài chính có ảnh hưởng đến BCTC
- Cấu trúc doanh nghiệp
 - Danh sách các công ty con;
 - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết;
 - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nếu độ dài về kỳ so sánh...)

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12).
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt nam (VND).

III- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

- Chế độ kế toán áp dụng: chế độ kế toán doanh nghiệp Theo TT 200/2014/TT-BTC.
- Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: Công ty hạch toán kế toán và lập báo cáo tài chính tuân thủ các chuẩn mực kế toán hiện hành

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam
 - Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.
 - Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền
 - Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền
 - Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
 - a) Chứng khoán kinh doanh;
 - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
 - c) Các khoản cho vay;
 - d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
 - e) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
 - f) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
 - Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho theo giá gốc
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: bình quân gia quyền.
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên.
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
 - Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư.
 - Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.
 - Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.
 - Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.
 - Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.
 - Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.
 - Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.
 - Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
 - Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện
 - Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.
 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
 - Doanh thu bán hàng;
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ;
 - Doanh thu hoạt động tài chính;
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng.
 - Thu nhập khác
 - Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
 - Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.
 - Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.
 - Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.
 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.
 - Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác
- V- Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)**
Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?

Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá hiện hành...)

Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:

- Các khoản dự phòng;
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có).

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

1. Tiền

- Tiền mặt
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn
- Tiền đang chuyển

Cộng

Cuối năm
534.211.734
144.422.060
678.633.794

Đầu năm
68.145.315
711.568.135
779.713.450

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

a) Chứng khoán kinh doanh

- Tổng giá trị cổ phiếu;
- (chi tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10%
- Tổng giá trị trái phiếu;
- (chi tiết từng loại trái phiếu chiếm từ 10%
- Các khoản đầu tư khác;
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại
- + Về số lượng
- + Về giá trị

Cuối năm			Đầu năm		
Giá gốc	Giá trị H lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị H lý	Dự phòng

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

b1) Ngắn hạn

- Tiền gửi có kỳ hạn
- Trái phiếu
- Các khoản đầu tư khác

b2) Dài hạn

- Tiền gửi có kỳ hạn
- Trái phiếu
- Các khoản đầu tư khác

Cuối năm		Đầu năm	
Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết

- Đầu tư vào công ty con
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;
- Đầu tư vào đơn vị khác;

Cuối năm			Đầu năm		
Giá gốc	Dự phòng	Giá trị H lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị H lý

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ;
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.

3. Phải thu của khách hàng

a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn

- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng
- Các khoản phải thu khách hàng khác

b) Phải thu của khách hàng dài hạn (tương tự ngắn hạn)

c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)

4. Phải thu khác

a) Ngắn hạn

- Phải thu về cổ phần hoá;
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;
- Phải thu người lao động;
- Ký cược, ký quỹ;
- Cho mượn;
- Các khoản chi hộ;
- Phải thu khác

b) Dài hạn

- Phải thu về cổ phần hoá;
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;
- Phải thu người lao động;
- Ký cược, ký quỹ;
- Cho mượn;
- Các khoản chi hộ;
- Phải thu khác

Cộng

Cuối năm
771.243.003
771.243.003

Đầu năm
821.309.003
821.309.003

Cuối năm		Đầu năm	
Giá Trị	Dự phòng	Giá Trị	Dự phòng
117.240.389		116.864.939	
117.240.389		116.864.939	
117.240.389		116.864.939	

5. Tài sản thiếu chờ xử lý

a) Tiền;

Cuối năm		Đầu năm	
Số lượng	Giá Trị	Số lượng	Giá Trị

- b) Hàng tồn kho;
c) TSCĐ;
d) Tài sản khác.
6. **Nợ xấu**

- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay (trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị)
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.

Cộng

7. **Hàng tồn kho:**

- Hàng đang đi trên đường;
- Nguyên liệu, vật liệu;
- Công cụ, dụng cụ;
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;
- Thành phẩm;
- Hàng hóa;
- Hàng gửi bán;
- Hàng hóa kho bảo thuế.
- Hàng hóa bất động sản.
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng;
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

8. **Tài sản dở dang dài hạn**

- a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn
(Chi tiết cho từng loại, nêu lý do vì sao không hoàn thành trong

Cộng

- b) Xây dựng cơ bản dở dang
(Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị
- Mua sắm;
 - XD CB;
 - Sửa chữa.

Cộng

9. **Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	19.856.507.824	2.111.937.462			21.968.445.286
- Mua trong năm					
- Đầu tư XD CB hoàn thành					
- Tăng khác					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm	19.856.507.824	2.111.937.462			21.968.445.286
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	16.953.497.190	2.103.359.713			19.056.856.903
- Khấu hao trong năm	148.062.338	6.862.176			154.924.514
- Tăng khác					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm	17.101.559.528	2.110.221.889			19.211.781.417
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu năm	2.903.010.634	8.577.749			2.911.588.383
- Tại ngày cuối năm	2.754.948.296	1.715.573			2.756.663.869

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý;
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình.

10. **Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát	Bản quyền, bằng	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá				58.800.000	58.800.000
Số dư đầu năm					
- Mua trong năm					
- Tạo ra từ nội bộ DN					
- Tăng do hợp nhất kinh doanh					
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác				58.800.000	58.800.000
Số dư cuối năm					

Giá trị hao mòn lũy kế				58.800.000	58.800.000
Số dư đầu năm					
- Khấu hao trong năm					
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm				58.800.000	58.800.000
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu năm					
- Tại ngày cuối năm					

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác;

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	TSCĐ hữu hình khác	Tài sản cố định vô	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm					
- Thuê tài chính trong năm					
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính					
- Tăng khác					
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm					
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm					
- Khấu hao trong năm					
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính					
- Tăng khác					
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm					
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu năm					
- Tại ngày cuối năm					

- * Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;
- * Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;
- * Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản;

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng	Giảm	Số cuối năm
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Tồn thất do suy giảm giá trị				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác

13. Chi phí trả trước

Cuối năm

Đầu năm

a) Ngắn hạn		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;		
- Chi phí đi vay;		
- Các khoản khác		
b) Dài hạn	19.523.919	28.470.882
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm;		
- Các khoản khác	19.523.919	28.470.882
Cộng	19.523.919	28.470.882

14. Tài sản khác

a) Ngắn hạn	Cuối năm	Đầu năm
b) Dài hạn		
Cộng		

15. Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá Trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá Trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn						
b) Dài hạn						
Cộng						

c) Các khoản nợ thuê tài chính

	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh	Trả tiền	Trả nợ	Tổng khoản thanh	Trả tiền	Trả nợ
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

	Cuối năm		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay;				
- Nợ thuê tài chính;				
- Lý do chưa thanh toán				
Cộng				

d) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

16. Phải trả người bán

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	8.440.092		162.763.622	
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên				
- Phải trả cho các đối tượng khác				
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn				
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên				
- Phải trả cho các đối tượng khác				
Cộng	8.440.092		162.763.622	
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số				
- Các đối tượng khác				
Cộng				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan				

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đầu năm	Số phải nộp trong	Số đã thực nộp	Cuối năm
a) Phải nộp	208.520.222			215.957.780
- Thuế giá trị gia tăng				
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp				
- Thuế thu nhập cá nhân				19.199.391
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	27.990.158.391			34.357.417.201
- Các loại thuế khác				
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải				
Cộng	28.198.678.613			34.592.574.372
b) Phải thu				
- Thuế giá trị gia tăng				
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp				
- Thuế thu nhập cá nhân				
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất				
- Các loại thuế khác				
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải				
Cộng				

18. Chi phí phải trả

- a) Ngắn hạn
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép;
 - Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;
 - Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán;
 - Các khoản trích trước khác;
- b) Dài hạn
- Lãi vay
 - Các khoản khác

Cộng

19. Phải trả khác

- a) Ngắn hạn
- Tài sản thừa chờ giải quyết;
 - Kinh phí công đoàn;
 - Bảo hiểm xã hội;
 - Bảo hiểm y tế;
 - Bảo hiểm thất nghiệp;
 - Phải trả về cổ phần hóa;
 - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;
 - Cổ tức, lợi nhuận phải trả;
 - Các khoản phải trả, phải nộp khác

Cộng

- b) Dài hạn
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn
 - Các khoản phải trả, phải nộp khác
- c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

20. Doanh thu chưa thực hiện

- a) Ngắn hạn
- Doanh thu nhận trước
 - Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;
 - Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.

Cộng

- b) Dài hạn
- c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng

21. Trái phiếu phát hành

21.1 Trái phiếu thường

- a) Trái phiếu phát hành
- Loại phát hành theo mệnh giá;
 - Loại phát hành có chiết khấu;
 - Loại phát hành có phụ trội.

Cộng

- b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên

Cộng

21.2 Trái phiếu chuyển đổi:

- a) Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:
- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.
- b) Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:
- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.
- c) Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:
- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
 - Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.
- d) Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:
- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
 - Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.
- e) Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:
- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

Cuối năm
18.000.000
18.000.000
18.000.000

Đầu năm
18.000.000
18.000.000
18.000.000

Cuối năm
744.000.000
200.823.003
944.823.003
902.000.000
902.000.000

Đầu năm
3.278.800.000
49.319.900
3.328.119.900

Cuối năm

Đầu năm
42.325.000
42.325.000

Cuối năm			Đầu năm		
Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn

g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác

23. Dự phòng phải trả

- a) Ngắn hạn
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;
 - Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;
 - Dự phòng tài cơ cấu;
 - Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)
- Cộng**
- b) Dài hạn

Cuối năm

Đầu năm

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại
 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
 - Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả
 - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
 - Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Cuối năm

Đầu năm

25. Vốn chủ sở hữu

- a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu								Cộng
	Vốn góp	Thặng dư	Quyền chọn	Vốn khác	Chênh lệch	Chênh lệch	LNST thuế	Các khoản	
Số dư đầu năm trước	8.100.000.000								8.100.000.000
- Tăng vốn trong									
- Lãi trong năm trước									
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong năm trước									
- Lỗ trong năm trước									
- Giảm khác									
Số dư đầu năm nay	8.100.000.000								8.100.000.000
- Tăng vốn trong năm nay									
- Lãi trong năm nay									
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong năm nay									
- Lỗ trong năm nay									
- Giảm khác									
Số dư cuối năm nay	8.100.000.000								8.100.000.000

- b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)
- Vốn góp của các đối tượng khác
- 1. Công ty CP Du lịch Dịch vụ Dầu khí Việt Nam
- 2. Công ty TNHH XD TM Thuận Việt (Ông Võ Văn Bê)
- 2 Bà Võ Ngọc Thanh Văn
- 3. Bà Nguyễn Yên Chi
- 4. Tổng công ty Bến Thành - TNHH MTV
- 5. Tổng công ty Du lịch Sài Gòn TNHH MTV SAIGONTOURIST
- 6. Các cổ đông khác

	Cuối năm	Đầu năm
100,00%	8.100.000.000	8.100.000.000
37,10%	3.005.000.000	3.005.000.000
8,02%	650.000.000	650.000.000
11,61%	940.500.000	940.500.000
22,04%	1.785.500.000	
8,52%	690.000.000	690.000.000
7,04%	570.000.000	570.000.000
5,67%	459.000.000	2.244.500.000
Cộng	8.100.000.000	8.100.000.000

- c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
- + Vốn góp đầu năm
- + Vốn góp tăng trong năm
- + Vốn góp giảm trong năm
- + Vốn góp cuối năm
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

Cuối năm

Đầu năm

- d) Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

Cuối năm

Đầu năm

- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)
- * Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành

--	--

- d) Cổ tức
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm;
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông;
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi;
 - Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận;

- e) Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển;
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp;
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

- g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được

Năm nay	Năm trước

27. Chênh lệch tỷ giá

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)

Năm nay	Năm trước

28. Nguồn kinh phí

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm
- Chi sự nghiệp
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

Năm nay	Năm trước

29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

- a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động

- Từ 1 năm trở xuống;
- Trên 1 năm đến 5 năm;
- Trên 5 năm;

Cuối năm	Đầu năm

- b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.

- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.

- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá;

- Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.

- d) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.

- Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi.

- d) xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi.

- e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)

- a) Doanh thu
- Doanh thu bán hàng;
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ;
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng;
 - + Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;
 - + Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài

Cộng

- b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng).

- c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với

2. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

Trong đó:

- Chiết khấu thương mại;
- Giảm giá hàng bán;
- Hàng bán bị trả lại.

3. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

- Giá vốn của hàng hóa đã bán;
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;
- Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:
 - + Hàng mục chi phí trích trước;
 - + Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;
 - + Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;

Năm nay	Năm trước
13.867.186.004	21.384.430.003
13.867.186.004	21.384.430.003

Năm nay	Năm trước

Năm nay	Năm trước
17.960.225.748	21.837.054.118

- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.

Cộng

4. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay
- Lãi bán các khoản đầu tư;
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;
- Lãi chênh lệch tỷ giá;
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;
- Doanh thu hoạt động tài chính khác

Cộng

5. Chi phí tài chính (Mã số 22)

- Lãi tiền vay;
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;
- Chi phí tài chính khác;
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính.

Cộng

6. Thu nhập khác (Mã số 31)

- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;
- Lãi do đánh giá lại tài sản;
- Tiền phạt thu được
- Thuế được giảm;
- Các khoản khác.

Cộng

7. Chi phí khác (Mã số 32)

Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;

- Lỗ do đánh giá lại tài sản;
- Các khoản bị phạt;
- Các khoản khác.

Cộng

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ
 - Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;
 - Các khoản chi phí QLDN khác.
- Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ
 - Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;
 - Các khoản chi phí bán hàng khác.
- Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp
 - Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;
 - Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;
 - Các khoản ghi giảm khác.

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;
- Chi phí nhân công;
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;
- Chi phí khác bằng tiền.

Cộng

17.960.225.748	21.837.054.118
Năm nay	Năm trước
5.321.346	4.459.576
5.321.346	4.459.576
Năm nay	Năm trước
157.726.318	
157.726.318	
Năm nay	Năm trước
165.897.001	
165.897.001	
Năm nay	Năm trước
180.125.000	11.571.286
180.125.000	11.571.286
Năm nay	Năm trước
749.168.345	1.163.851.338
Năm nay	Năm trước

Ghi chú: Chi tiêu "Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố" là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau:

- + Tài khoản 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp;
- + Tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp;
- + Tài khoản 623 – Chi phí sử dụng máy thi công;
- + Tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung;
- + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;
- + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Đối với các doanh nghiệp thương mại, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau (không bao gồm giá mua

- + Tài khoản 156 – Hàng hóa;
- + Tài khoản 632 – Giá vốn hàng bán;
- + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;
- + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Doanh nghiệp có quyền lựa chọn căn cứ khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí theo yếu tố.

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

VII Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng; Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

Khu đất của Khu du lịch Biển (diện tích: 16.536,5 m²): Công ty chưa chấp thuận với Kết luận của Thanh Tra Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu về việc thanh tra việc quản lý, sử dụng đất đai, cơ sở hạ tầng và chấp hành quy hoạch xây dựng tại Bãi tắm Thủy Văn, TP Vũng Tàu số 261/KL-TTtr ngày 17/9/2018, Công ty chưa hạch toán số tiền thuê đất, thuê cơ sở hạ tầng của Khu du lịch Biển (diện tích: 16.536,5 m²) Trong đó tiền thuê đất, thuê cơ sở hạ tầng chưa hạch toán cho giai đoạn từ 01/07/2007 đến 31/12/2017 với giá trị lần lượt là 39.191.433.746 VND (theo Quyết định số 170/QĐ-TTtr ngày 05/10/2018 và Quyết định số 4506/QĐ-UBND ngày 03/12/2021) và 3.786.397.310 VND (theo Quyết định 178/QĐ-TTtr ngày 05/10/2018 của Thanh tra Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu “về việc thu hồi tiền nộp vào ngân sách nhà nước”).

=> Nguyên nhân do Công ty chưa chấp thuận và đang khiếu nại lên các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền về đơn giá tiền thuê đất trên.

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28

5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

6. Thông tin về hoạt động liên tục:

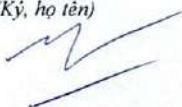
7. Những thông tin khác:

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Kiều Oanh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Mạnh Hùng



Lập, ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Nguyễn Văn Sỹ

